



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Đồng Nai

Số 48

Ngày 28 tháng 12 năm 2023

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

08-12-2023	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND bãi bỏ Nghị quyết số 80/2013/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc miễn, giảm thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất đối với các dự án thực hiện xã hội hóa trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	3
08-12-2023	Nghị quyết số 22/2023/NQ-HĐND quy định về phân cấp nhiệm vụ chi bảo vệ môi trường từ ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	5
08-12-2023	Nghị quyết số 23/2023/NQ-HĐND quy định mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	11
08-12-2023	Nghị quyết số 24/2023/NQ-HĐND về việc thông qua danh mục các dự án thu hồi đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	16
08-12-2023	Nghị quyết số 25/2023/NQ-HĐND danh mục các trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa năm 2024 tỉnh Đồng Nai	23
08-12-2023	Nghị quyết số 26/2023/NQ-HĐND thông qua giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2023 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	26

08-12-2023	Nghị quyết số 27/2023/NQ-HĐND quy định mức hỗ trợ chi phí hỏa táng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2024 - 2026	30
08-12-2023	Nghị quyết số 28/2023/NQ-HĐND quy định về mức hỗ trợ cho người không thuộc trường hợp hưởng lương từ ngân sách được phân công trực tiếp giúp đỡ người sử dụng trái phép chất ma túy đang trong thời hạn quản lý trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	33
08-12-2023	Nghị quyết số 29/2023/NQ-HĐND quy định về diện tích nhà ở tối thiểu để đăng ký thường trú tại chỗ ở hợp pháp do thuê, mượn, ở nhờ trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	36
08-12-2023	Nghị quyết số 30/2023/NQ-HĐND ban hành Quy định định mức xây dựng dự toán thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	38
08-12-2023	Nghị quyết số 31/2023/NQ-HĐND quy định chính sách hỗ trợ doanh nghiệp về lĩnh vực công nghệ trên địa bàn tỉnh Đồng Nai đến năm 2030	48
08-12-2023	Nghị quyết số 32/2023/NQ-HĐND quy định chức danh, chế độ hỗ trợ đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở ấp (khu phố) và người trực tiếp tham gia hoạt động ở ấp (khu phố) trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	62
08-12-2023	Nghị quyết số 33/2023/NQ-HĐND sửa đổi khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 180/2019/NQ-HĐND ngày 29 tháng 10 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức chi đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	66
08-12-2023	Nghị quyết số 34/2023/NQ-HĐND quy định mức chi thực hiện công tác phổ biến, giáo dục pháp luật; chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	69
08-12-2023	Nghị quyết số 35/2023/NQ-HĐND thông qua danh mục các dự án thu hồi đất để thực hiện quy trình lựa chọn nhà đầu tư năm 2024 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	77

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 21/2023/NQ-HĐND

Đồng Nai, ngày 08 tháng 12 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

Bãi bỏ Nghị quyết số 80/2013/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc miễn, giảm thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất đối với các dự án thực hiện xã hội hóa trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI
KHÓA X KỲ HỌP THỨ 14**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Xét Tờ trình số 142/TTr-UBND ngày 13 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết bãi bỏ Nghị quyết số 80/2013/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc miễn, giảm thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất đối với các dự án thực hiện xã hội hóa trên địa bàn tỉnh Đồng Nai; Báo cáo thẩm tra số 806/BC-BKTNS ngày 30 tháng 11 năm 2023 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ Nghị quyết

Bãi bỏ toàn bộ Nghị quyết số 80/2013/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc miễn, giảm thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất đối với các dự án thực hiện xã hội hóa trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân giám sát việc thực hiện Nghị quyết này theo quy định.

Điều 3. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đối với các dự án đã được cơ quan có thẩm quyền quyết định việc miễn, giảm thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định tại Nghị quyết số 80/2013/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc miễn, giảm thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất đối với các dự án thực hiện xã hội hóa trên địa bàn tỉnh Đồng Nai thì tiếp tục được hưởng mức miễn, giảm thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất đã được chấp thuận.

2. Đối với các dự án đã được miễn, giảm thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này nhưng có nhu cầu tăng thêm phần diện tích đất đã được thuê đất (hoặc giao đất) nhằm mở rộng quy mô thực hiện dự án thì không áp dụng chính sách miễn, giảm thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định tại Nghị quyết số 80/2013/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2013 đối với phần diện tích đất tăng thêm.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai khóa X kỳ họp thứ 14 thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày 08 tháng 12 năm 2023./.

CHỦ TỊCH

Thái Bảo

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 22/2023/NQ-HĐND

Đồng Nai, ngày 08 tháng 12 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

**Quy định về phân cấp nhiệm vụ chi bảo vệ môi trường
từ ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Đồng Nai**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI
KHÓA X KỲ HỌP THỨ 14**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Luật Đa dạng sinh học ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-BTC ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 31/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 5 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 02/2017/TT-BTC ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường;

Xét Tờ trình số 140/TTr-UBND ngày 13 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết quy định về phân cấp nhiệm vụ chi bảo vệ môi trường từ ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Đồng Nai; Tờ trình số 173/TTr-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc bổ sung tại điểm đ, tiểu mục 3.1 và tiểu mục 3.3, mục 3 của Tờ trình số 140/TTr-UBND ngày 13 tháng 11 năm 2023; Báo cáo thẩm tra số 800/BC-BKTNS ngày 30 tháng 11 năm 2023 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định về phân cấp nhiệm vụ chi bảo vệ môi trường từ ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Đồng Nai cụ thể như sau:

1. Phạm vi điều chỉnh: Nghị quyết này quy định về phân cấp nhiệm vụ chi bảo vệ môi trường từ kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

2. Đối tượng áp dụng:

a) Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện và Ủy ban nhân dân cấp xã.

b) Các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan đến việc sử dụng kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường.

3. Nhiệm vụ chi bảo vệ môi trường do ngân sách cấp tỉnh:

a) Quản lý chất thải, hỗ trợ xử lý chất thải, bao gồm: Điều tra, thống kê, đánh giá mức độ ô nhiễm môi trường, theo dõi diễn biến chất lượng môi trường, lập danh mục chất ô nhiễm, chất thải rắn, nguồn ô nhiễm; đánh giá, dự báo tình hình phát sinh, thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt thuộc trách nhiệm của địa phương.

b) Xử lý, cải tạo, phục hồi chất lượng môi trường, bao gồm: Xử lý ô nhiễm, cải tạo, phục hồi môi trường đối với khu vực ô nhiễm môi trường đất do lịch sử để lại hoặc không xác định được tổ chức, cá nhân gây ô nhiễm, gồm: Khu vực bị ô nhiễm tồn lưu hóa chất trong chiến tranh; khu vực bị ô nhiễm tồn lưu hóa chất bảo vệ thực vật; khu vực đất bị ô nhiễm khác trên địa bàn thuộc trách nhiệm xử lý của địa phương; xử lý ô nhiễm môi trường nước mặt sông, hồ trên địa bàn thuộc trách nhiệm xử lý của địa phương (không bao gồm dự án đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư công).

c) Xây dựng hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường; trang thiết bị để bảo vệ môi trường; quan trắc môi trường, bao gồm:

- Mua sắm trang thiết bị thay thế; duy trì, vận hành trang thiết bị, phương tiện phục vụ công tác bảo vệ môi trường thuộc trách nhiệm của địa phương;

- Hoạt động của hệ thống quan trắc môi trường theo quy hoạch tỉnh (bao gồm cả vận hành, bảo dưỡng, bảo trì, sửa chữa, hiệu chuẩn, kiểm định).

d) Kiểm tra, thanh tra, giám sát về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu thuộc nhiệm vụ của địa phương và theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

đ) Bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học; bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên; ứng phó với biến đổi khí hậu, bao gồm:

- Điều tra, khảo sát, đánh giá, quản lý và bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên; xác lập, thẩm định và công nhận di sản thiên nhiên thuộc nhiệm vụ của địa phương.

- Hoạt động bảo tồn và phát triển bền vững đa dạng sinh học, gồm:

+ Quan trắc, thống kê, quản lý thông tin, dữ liệu về đa dạng sinh học; xây dựng cơ sở dữ liệu về đa dạng sinh học;

+ Tổ chức xây dựng báo cáo hiện trạng đa dạng sinh học, báo cáo hiện trạng khu bảo tồn; chương trình, dự án bảo tồn đa dạng sinh học;

+ Lập, thẩm định Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ, Danh mục loài ngoại lai xâm hại, Danh mục loài hoang dã bị cấm khai thác trong tự nhiên, Danh mục loài hoang dã được khai thác có điều kiện ngoài tự nhiên, Danh mục nguồn gen bị cấm xuất khẩu; điều tra, đánh giá quần thể để sửa đổi, bổ sung Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ;

+ Xây dựng và thử nghiệm mô hình bảo tồn và phát triển bền vững đa dạng sinh học;

+ Tuyên truyền, giáo dục pháp luật, nâng cao ý thức về bảo tồn và phát triển bền vững đa dạng sinh học;

+ Hợp tác quốc tế về bảo tồn và phát triển bền vững đa dạng sinh học.

- Điều tra, khảo sát, thống kê số liệu hoạt động phục vụ kiểm kê khí nhà kính cấp quốc gia, cấp ngành; cập nhật danh mục cơ sở phát thải khí nhà kính phải thực hiện kiểm kê khí nhà kính; xây dựng và vận hành hệ thống đo đạc, báo cáo, thẩm định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp tỉnh.

- Hoạt động phát triển thị trường các-bon trong nước.

- Xây dựng hệ thống giám sát và đánh giá hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu cấp tỉnh; xây dựng báo cáo đánh giá tác động, tính dễ bị tổn thương, rủi ro, tổn thất và thiệt hại do biến đổi khí hậu cấp tỉnh.

- Điều tra, thống kê, giám sát, đánh giá, lập danh mục chất làm suy giảm tầng ô-dôn, chất gây hiệu ứng nhà kính thuộc nhiệm vụ tại địa bàn.

e) Truyền thông, nâng cao ý thức bảo vệ môi trường; giáo dục môi trường; phổ biến kiến thức, tuyên truyền pháp luật về bảo vệ môi trường, bao gồm: Truyền thông, tập huấn, bồi dưỡng nâng cao nhận thức, ý thức, kiến thức về bảo vệ môi trường; phổ biến, tuyên truyền pháp luật về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu; tổ chức và trao giải thưởng về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu cho cá nhân, tổ chức, cộng đồng theo quy định của pháp luật.

g) Hoạt động hội nhập quốc tế và hợp tác quốc tế về bảo vệ môi trường, bao gồm:

- Phối hợp trong việc ký kết, thực hiện các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên theo đề xuất của cơ quan trung ương có thẩm quyền; ký kết, thực hiện các thỏa thuận quốc tế về bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, ứng phó với biến đổi khí hậu và bảo vệ tầng ô-dôn.

- Vốn đối ứng chương trình, dự án sử dụng vốn vay ODA, viện trợ về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu và bảo vệ tầng ô-dôn theo quy định của pháp luật (đối ứng các dự án vốn viện trợ thuộc nguồn sự nghiệp môi trường).

h) Các hoạt động quản lý nhà nước khác về bảo vệ môi trường thuộc trách nhiệm của địa phương theo quy định của pháp luật, bao gồm:

- Xây dựng, điều chỉnh chiến lược, kế hoạch, quy chuẩn kỹ thuật, quy trình, hướng dẫn kỹ thuật, định mức kinh tế - kỹ thuật, chương trình, đề án, dự án về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu.

- Đánh giá việc thực hiện phương án bảo vệ môi trường và bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học trong quy hoạch tỉnh.

- Đánh giá, dự báo chất lượng môi trường nước mặt, trầm tích, khả năng chịu tải của môi trường nước mặt đối với sông, hồ trên địa bàn; kiểm kê, đánh giá nguồn thải, mức độ ô nhiễm sông, hồ trên địa bàn; đánh giá, dự báo chất lượng môi trường không khí trên địa bàn; điều tra, đánh giá, xác định và khoanh vùng các khu vực có nguy cơ ô nhiễm môi trường đất, khu vực ô nhiễm môi trường đất trên địa bàn.

- Tiếp nhận, xác minh, xử lý phản ánh, kiến nghị của tổ chức, cá nhân và cộng đồng dân cư về bảo vệ môi trường; hội thảo phục vụ hoạt động bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu.

- Phòng ngừa, ứng phó khắc phục sự cố môi trường.

- Quản lý, công bố thông tin về môi trường; vận hành hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu (bao gồm cả thu nhận, xử lý, trao đổi thông tin, bảo dưỡng, sửa chữa, thay thế thiết bị lưu trữ hệ thống thông tin, dữ liệu); cập nhật, đánh giá chỉ tiêu thống kê và xây dựng báo cáo về môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu; đánh giá, xếp hạng kết quả bảo vệ môi trường.

- Hoạt động đánh giá phục vụ việc xác nhận về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.

- Hoạt động của Ban điều hành, Văn phòng thường trực về bảo vệ môi trường được cấp có thẩm quyền quyết định.

4. Nhiệm vụ chi bảo vệ môi trường do ngân sách cấp huyện:

a) Quản lý chất thải, hỗ trợ xử lý chất thải, bao gồm:

- Điều tra, thống kê, đánh giá mức độ ô nhiễm môi trường, theo dõi diễn biến chất lượng môi trường, lập danh mục chất ô nhiễm, chất thải rắn, nguồn ô nhiễm; đánh giá, dự báo tình hình phát sinh, thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt thuộc trách nhiệm của địa phương.

- Hỗ trợ phân loại tại nguồn, thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt và xử lý các loại chất thải khác phát sinh trên địa bàn thuộc trách nhiệm của địa phương.

b) Kiểm tra, thanh tra, giám sát về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu thuộc nhiệm vụ của địa phương và theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

c) Truyền thông, nâng cao ý thức bảo vệ môi trường; giáo dục môi trường; phổ biến kiến thức, tuyên truyền pháp luật về bảo vệ môi trường, bao gồm: Truyền thông, tập huấn, bồi dưỡng nâng cao nhận thức, ý thức, kiến thức về bảo vệ môi trường; phổ biến, tuyên truyền pháp luật về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu; tổ chức và trao giải thưởng về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu cho cá nhân, tổ chức, cộng đồng theo quy định của pháp luật.

d) Các hoạt động quản lý nhà nước khác về bảo vệ môi trường thuộc trách nhiệm của địa phương theo quy định của pháp luật, bao gồm:

- Đánh giá việc thực hiện phương án bảo vệ môi trường và bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học trong quy hoạch tỉnh.

- Tiếp nhận, xác minh, xử lý phản ánh, kiến nghị của tổ chức, cá nhân và cộng đồng dân cư về bảo vệ môi trường; hội thảo phục vụ hoạt động bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu.

- Phòng ngừa, ứng phó khắc phục sự cố môi trường.

- Hoạt động đánh giá phục vụ việc xác nhận về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.

- Hoạt động của Ban điều hành, Văn phòng thường trực về bảo vệ môi trường được cấp có thẩm quyền quyết định.

5. Nhiệm vụ chi bảo vệ môi trường do ngân sách cấp xã:

a) Quản lý chất thải, hỗ trợ xử lý chất thải, bao gồm: Tổ chức triển khai phân loại rác tại nguồn.

b) Kiểm tra về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu thuộc nhiệm vụ của địa phương và theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

c) Truyền thông, nâng cao ý thức bảo vệ môi trường; giáo dục môi trường; phổ biến kiến thức, tuyên truyền pháp luật về bảo vệ môi trường, bao gồm: Truyền thông, tập huấn, bồi dưỡng nâng cao nhận thức, ý thức, kiến thức về bảo vệ môi trường; phổ biến, tuyên truyền pháp luật về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu; tổ chức và trao giải thưởng về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu cho cá nhân, tổ chức, cộng đồng theo quy định của pháp luật.

d) Các hoạt động quản lý nhà nước khác bảo vệ môi trường thuộc trách nhiệm của địa phương theo quy định của pháp luật, bao gồm:

- Tiếp nhận, xác minh, xử lý phản ánh, kiến nghị của tổ chức, cá nhân và cộng đồng dân cư về bảo vệ môi trường.

- Phòng ngừa, ứng phó khắc phục sự cố môi trường.

- Hoạt động của Ban điều hành, Văn phòng thường trực về bảo vệ môi trường được cấp có thẩm quyền quyết định.

6. Kinh phí thực hiện:

Kinh phí phục vụ cho nhiệm vụ chi bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh được đảm bảo từ nguồn ngân sách của địa phương (theo phân cấp).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này và báo cáo kết quả thực hiện tại các kỳ họp của Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết theo quy định.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, các tổ chức thành viên giám sát và vận động tổ chức, Nhân dân cùng tham gia giám sát việc thực hiện Nghị quyết; phản ánh kịp thời tâm tư, nguyện vọng của nhân dân, kiến nghị đến các cơ quan có thẩm quyền theo quy định pháp luật.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 114/2018/NQ-HĐND ngày 06 tháng 7 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai về phân cấp nhiệm vụ chi bảo vệ môi trường từ ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

2. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai khóa X kỳ họp thứ 14 thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2024/.

CHỦ TỊCH

Thái Bảo

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 23/2023/NQ-HĐND

Đồng Nai, ngày 08 tháng 12 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

**Quy định mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản
trên địa bàn tỉnh Đồng Nai**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI
KHÓA X KỲ HỌP THỨ 14**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;

Căn cứ Nghị định số 27/2023/NĐ-CP ngày 31 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;

Xét Tờ trình số 139/TTr-UBND ngày 13 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy định mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Đồng Nai; Báo cáo thẩm tra số 802/BC-BKTNS ngày 30 tháng 11 năm 2023 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; tổng hợp ý kiến đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh thảo luận tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, cụ thể như sau:

1. Phạm vi điều chỉnh: Quy định về mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

2 Đối tượng áp dụng

a) Các cơ quan, đơn vị thực hiện thu, quản lý, sử dụng phí bảo vệ môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản.

b) Các tổ chức, cá nhân hoạt động khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

3. Người nộp phí: Theo Điều 4 Nghị định số 27/2023/NĐ-CP ngày 31 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ.

4. Tổ chức thu phí: Tổ chức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản là cơ quan thuế theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

5. Đồng tiền thu phí: Đồng Việt Nam (VNĐ).

6. Mức thu phí

a) Mức phí đối với từng loại khoáng sản

(Kèm Phụ lục về Biểu mức phí theo từng loại khoáng sản)

b) Mức thu phí khai thác tận thu

Mức thu phí bảo vệ môi trường đối với hoạt động khai thác tận thu khoáng sản theo quy định của pháp luật khoáng sản bằng 60% mức thu phí của từng loại khoáng sản tương ứng quy định tại Biểu phí theo từng loại khoáng sản ban hành kèm theo Nghị quyết này.

c) Mức thu phí đối với các trường hợp khác

Đối với các loại khoáng sản không quy định tại Biểu mức thu phí kèm theo Nghị quyết này thì áp dụng mức thu phí tối đa theo quy định tại Biểu khung mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khoáng sản kèm theo Nghị định số 27/2023/NĐ-CP ngày 31 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ.

7. Quản lý nguồn thu: Cơ quan thu phí nộp 100% số tiền thu được vào ngân sách nhà nước.

8. Các trường hợp được miễn phí; phương pháp tính; kê khai, nộp, quản lý và sử dụng phí: Thực hiện theo quy định tại Nghị định số 27/2023/NĐ-CP ngày 31 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này; đồng thời có kế hoạch bố trí sử dụng nguồn thu phí bảo vệ môi trường trong dự toán chi ngân sách hàng năm theo quy định; định kỳ hàng năm có đánh giá kết quả thực hiện và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp cuối năm.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tổ chức giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này theo quy định của pháp luật.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, các tổ chức thành viên giám sát và vận động Nhân dân cùng tham gia giám sát việc thực hiện Nghị quyết này; phản ánh kịp thời tâm tư, nguyện vọng và kiến nghị của Nhân dân đến các cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 68/2017/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc quy định mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai khóa X kỳ họp thứ 14 thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2024./.

CHỦ TỊCH

Thái Bảo

Phụ lục
BIỂU MỨC PHÍ THEO TỪNG LOẠI KHOÁNG SẢN
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 23/2023/NQ-HĐND
ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Số TT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính (tấn hoặc m ³ khoáng sản nguyên khai)	Mức thu (đồng)
I	Quặng khoáng sản kim loại		
1	Quặng vàng	Tấn	270.000
2	Quặng bạch kim, quặng bạc, quặng thiếc	Tấn	270.000
3	Quặng chì, quặng kẽm	Tấn	270.000
4	Quặng nhôm, quặng bô-xít (bauxit)	Tấn	30.000
5	Quặng khoáng sản kim loại khác	Tấn	30.000
II	Khoáng sản không kim loại		
1	Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	m ³	2.000
2	Đá, sỏi		
2.1	Sỏi	m ³	9.000
2.2	Đá		
2.2.1	Đá block (bao gồm khai thác cả khối lớn đá hoa trắng, granite, gabro, bazan làm ốp lát, mỹ nghệ)	m ³	90.000
2.2.2	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường	m ³	7.500
		Tấn	4.098
3	Đá nung vôi, làm xi măng, làm phụ gia xi măng và làm khoáng chất công nghiệp theo quy định của pháp luật khoáng sản (Serpentin, barit, bentonit)	m ³	6.750
4	Đá granite, gabro, bazan làm ốp lát, mỹ nghệ (trừ quy định tại điểm 2.2.1 Mục này)	m ³	70.000
5	Cát vàng	m ³	7.500
6	Các loại cát khác	m ³	6.000
7	Đất sét, đất làm gạch, ngói	m ³	3.000
8	Sét chịu lửa	Tấn	30.000
9	Cao lanh	Tấn	5.800
10	Mi-ca (mica), thạch anh kỹ thuật	Tấn	30.000

Số TT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính (tấn hoặc m ³ khoáng sản nguyên khai)	Mức thu (đồng)
11	Than (<i>Than an-tra-xít (antraxit) hầm lò; Than an-tra-xít (antraxit) lộ thiên; Than nâu, than mỡ; Than khác</i>)	Tấn	10.000
12	Kim cương, ru-bi (rubi), sa-phia (sapphire) - <i>E-mô-rôt (emerald), A-lếch-xan-đờ-rít (alexandrite), Ô-pan (opan) quý màu đen</i> - <i>A-dít, Rô-đô-lít (rodolite), Py-rốp (pyrope), Bê-rin (berin), Sờ-pi-nen (spinen), Tô-paz (topaz)</i> - <i>Thạch anh tinh thể màu tím xanh, vàng lục, da cam, Cờ-ri-ô-lít (cryolite), Ô-pan (opan) quý màu trắng, đỏ lửa; Birusa, Nê-phờ-rít (nephrite)</i>	Tấn	70.000
13	Cuội, sạn	m ³	9.000
14	Các loại đất khác	m ³	2.000
15	Phen - sò - phát (felspat)	Tấn	4.600
16	Nước khoáng thiên nhiên	m ³	3.000
17	Các khoáng sản không kim loại khác	Tấn	30.000

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 24/2023/NQ-HĐND

Đồng Nai, ngày 08 tháng 12 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

**Về việc thông qua danh mục các dự án thu hồi đất năm 2024
trên địa bàn tỉnh Đồng Nai**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI
KHÓA X KỲ HỌP THỨ 14**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 25/2020/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà đầu tư;

Căn cứ Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Xét Tờ trình số 179/TTr-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về dự thảo Nghị quyết danh mục các dự án thu hồi đất năm 2024 tỉnh Đồng Nai; Báo cáo thẩm tra số 804/BC-BKTNS ngày 30 tháng 11 năm 2023 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất danh mục 101 dự án thu hồi đất với tổng diện tích là 2.238,34 ha.

(Phụ lục I đính kèm).

Điều 2. Thống nhất danh mục 03 dự án thu hồi đất có điều chỉnh quy mô, địa điểm với tổng diện tích thu hồi đất là 7,48 ha.

(Phụ lục II đính kèm).

Điều 3. Thống nhất sửa đổi, bổ sung địa điểm thực hiện của dự án đường Vườn Ngô đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 01/2023/NQ-HĐND ngày 20 tháng 4 năm 2023 về việc bổ sung danh mục các dự án thu hồi đất năm 2023 tỉnh Đồng Nai, từ “thị trấn Trảng Bom” thành “thị trấn Trảng Bom và xã Đồi 61” và điều chỉnh diện tích thu hồi đất của dự án từ “1,50 ha” thành “0,254 ha”; điều chỉnh tổng diện tích thu hồi đất của 50 dự án từ “99,78 ha” thành “98,534 ha”.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết này, định kỳ hàng năm đánh giá kết quả thực hiện và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định.

Tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện các dự án đảm bảo việc sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Quá trình triển khai thực hiện thu hồi đất, giao đất thực hiện dự án có liên quan đến quyền và lợi ích của người dân, đề nghị thực hiện đảm bảo đúng quy trình, dân chủ, công khai và có sự giám sát chặt chẽ, tránh tình trạng người dân khiếu nại, tố cáo; thực hiện công tác tuyên truyền, tạo sự đồng thuận và tham gia hưởng ứng tích cực của nhân dân.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh có trách nhiệm giám sát việc thực hiện Nghị quyết này theo quy định.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, các tổ chức thành viên giám sát và vận động Nhân dân cùng tham gia thực hiện và giám sát Nghị quyết này; phản ánh kịp thời tâm tư, nguyện vọng và kiến nghị của Nhân dân đến các cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai khóa X kỳ họp thứ 14 thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2023 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 18 tháng 12 năm 2023./.

CHỦ TỊCH

Thái Bảo

Phụ lục I
DANH MỤC CÁC DỰ ÁN THU HỒI ĐẤT NĂM 2024 TỈNH ĐỒNG NAI
(Kèm theo Nghị quyết số 24/2023/NQ-HĐND
ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai)

STT	Tên công trình	Huyện, Thành phố	Xã, phường, thị trấn	Diện tích thu hồi (ha)
a) Dự án xây dựng trụ sở cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội; công trình di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh được xếp hạng, công viên, quảng trường, tượng đài, bia tưởng niệm, công trình sự nghiệp công cấp địa phương			22	22,89
1	Trung tâm Y tế huyện Cẩm Mỹ (hệ dự phòng)	Cẩm Mỹ	Long Giao	0,64
2	Điều chuyển Trung tâm Y tế dự phòng sang UBND huyện Cẩm Mỹ quản lý	Cẩm Mỹ	Long Giao	0,34
3	Trạm Y tế xã Thừa Đức	Cẩm Mỹ	Thừa Đức	0,13
4	Xây mới Trường Mầm non Tuổi Thơ	Cẩm Mỹ	Thừa Đức	1,12
5	Xây mới Trường Mầm non Xuân Tây	Cẩm Mỹ	Xuân Tây	0,73
6	Nâng cấp, mở rộng Trường Tiểu học Trung Vương (điểm chính)	Định Quán	Thị trấn Định Quán	0,54
7	Nâng cấp Trường Tiểu học Liên Sơn (điểm chính)	Định Quán	Thanh Sơn	0,61
8	Trường Tiểu học Quang Trung	Định Quán	Phú Ngọc	1,50
9	Trường Tiểu học Lê Lợi	Định Quán	Túc Trung	1,20
10	Trường Mầm non Tân Thành xã Bàu Cạn (thửa đất số 72, tờ bản đồ số 12, xã Bàu Cạn)	Long Thành	Bàu Cạn	1,20
11	Trường Tiểu học Bình An (ấp Sa Cá) (thửa đất số 121, tờ bản đồ số 35 mở rộng sang thửa 110 tờ 35, xã Bình An)	Long Thành	Bình An	0,09
12	Trụ sở UBND xã Bàu Cạn (thuộc một phần thửa đất 14, tờ bản đồ địa chính số 36 xã Bàu Cạn)	Long Thành	Bàu Cạn	8,27
13	Trụ sở UBND xã Bình An (thuộc thửa đất số 283, tờ 30 và một phần thửa đất số 58, tờ bản đồ địa chính số 4 xã Bình An)	Long Thành	Bình An	2,55
14	Trung tâm Văn hóa học tập cộng đồng xã Tam An (thuộc các thửa 428, 429 tờ bản đồ số 27 xã Tam An)	Long Thành	Tam An	0,46
15	Mở rộng Trường Tiểu học Nguyễn Thị Định	Tân Phú	Thị trấn Tân Phú	1,23
16	Mở rộng Trường Mầm non Phú An (bổ sung phần đường giao thông trước trường)	Tân Phú	Phú An	0,03
17	Trạm Chăn nuôi và Thú y huyện Thống Nhất	Thống Nhất	Bàu Hàm 2	1,04
18	Nâng cấp cải tạo Trung tâm Văn hóa thể thao - Học tập cộng đồng xã Hưng Lộc	Thống Nhất	Hưng Lộc	0,34
19	Cải tạo nâng cấp Trường Tiểu học Kim Đồng	Trảng Bom	Bình Minh	0,11
20	Trường Mầm non Thục Hương Dương	Trảng Bom	Bình Minh	0,55
21	Trường Tiểu học Mạc Đĩnh Chi	Xuân Lộc	Suối Cát	0,05
22	Trường THCS Lê Lợi	Xuân Lộc	Xuân Trường	0,50

b) Dự án xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật của địa phương gồm giao thông, thủy lợi, cấp nước, thoát nước, điện lực, thông tin liên lạc, chiếu sáng đô thị; công trình thu gom, xử lý chất thải			53	639,09
23	Tỉnh lộ 773 (Long Thành - Cẩm Mỹ - Xuân Lộc)	Cẩm Mỹ	Các xã, thị trấn	99,06
24	Nâng cấp, mở rộng đường Ngô Quyền	Long Khánh	Xuân Thanh, Bàu Trâm, Bảo Vinh	4,60
25	Dự án nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT.773 (Long Thành - Cẩm Mỹ - Xuân Lộc) huyện Xuân Lộc, Cẩm Mỹ, Long Thành	Xuân Lộc	Làng Minh, Xuân Hiệp, Xuân Tâm	45,23
26	Đường Xuân Bảo - Xuân Tây	Cẩm Mỹ	Xuân Bảo, Xuân Tây	0,32
27	Đường áp 5 - Quảng Thành	Cẩm Mỹ	Lâm Sơn	0,15
28	Đường La Hoa - Rừng Tre	Cẩm Mỹ	Xuân Đông	3,82
29	Đường ven sông Đồng Nai, huyện Định Quán	Định Quán	Phú Vinh, Phú Tân	8,50
30	Mở rộng đường Lý Thái Tổ thị trấn Định Quán	Định Quán	Thị trấn Định Quán	3,20
31	Đường Ngô Sỹ Liên (đoạn từ đường Lý Thái Tổ đến đường Nguyễn Huệ)	Định Quán	Thị trấn Định Quán	0,50
32	Đường liên ấp 2-4-5 xã Thanh Sơn	Định Quán	Thanh Sơn	14,30
33	Đường nối Phú Ngọc - Gia Canh	Định Quán	Phú Ngọc, Gia Canh	12,70
34	Đường Suối Rắc (đoạn từ Km 0+700 đến 2+050)	Định Quán	Túc Trung	2,60
35	Đường Phú Cường - La Ngà	Định Quán	Phú Cường, Túc Trung, La Ngà	12,70
36	Đường ĐT.770B	Định Quán	Suối Nho	10,60
37	Hệ thống cấp nước tập trung Phú Ngọc - Ngọc Định - La Ngà	Định Quán	Ngọc Định	0,85
38	Nâng cấp, mở rộng Trạm bơm Ngọc Định	Định Quán	Ngọc Định	2,60
39	Đường Đồi đá - Bàu Trâm	Long Khánh	Bàu Trâm	0,10
40	Đường Hoa sen - Ruộng dầu	Long Khánh	Bàu Trâm	0,74
41	Đường dây 4 mạch từ thanh cái 110kV TBA 220kV Long Khánh đấu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV Xuân Lộc - Cẩm Mỹ	Long Khánh	Hàng Gòn	0,10
42	Nâng cấp, mở rộng đường ĐT.769	Long Thành	Các xã	66,90
43	Đường ĐT.770B	Long Thành	Các xã	93,50
44	Nâng cấp, mở rộng đường ĐT.773	Long Thành	Các xã	26,70
45	Đường vào Trung tâm Hành chính xã Bàu Cạn	Long Thành	Bàu Cạn	0,85
46	Cầu suối phèn đường Võ Thị Sáu, xã Long Đức	Long Thành	Long Đức	0,50
47	Nâng cấp, mở rộng đường Khai thác đá 3, xã Long An	Long Thành	Long An	4,00
48	Đường Trần Phú (đường N7) đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường tỉnh ĐT.771	Long Thành	Thị trấn Long Thành	14,00
49	Đường Nguyễn Du	Long Thành	An Phước, thị trấn Long Thành	23,00

50	Đường Tôn Đức Thắng (đoạn từ Hai Bà Trưng đến chợ Long Thành) thị trấn Long Thành	Long Thành	Thị trấn Long Thành	0,70
51	Đường Cách Mạng Tháng Tám (đoạn từ đường Trần Phú đến đường 25A)	Long Thành	An Phước, thị trấn Long Thành	14,52
52	Đường vào KCN Ông Kèo	Nhon Trạch	Phước An, Phước Khánh, Vĩnh Thanh	34,15
53	Đường be 129 giai đoạn 02	Tân Phú	Phú Thanh	2,13
54	Nâng cấp, mở rộng đường Phú Lộc - Phú Tân	Tân Phú	Phú Lộc	3,09
55	Kiên cố hóa kênh mương cấp 2 trạm bơm áp 4, 9, 10 xã Đắc Lua	Tân Phú	Đắc Lua	0,52
56	Đường Vành đai TP. Biên Hòa	Vĩnh Cửu	Bình Lợi, Thạnh Phú, Thiện Tân	35,30
57	Đường ĐT.770B	Long Khánh	Suối Tre, Xuân Lập	68,80
58	Đường D5, đường N3 thuộc hạ tầng trung tâm xã Thạnh Phú	Vĩnh Cửu	Thạnh Phú	6,40
59	Đường Quang Trung và đường Lê Đại Hành nối ra đường ĐT 768 nối dài và ĐT 762	Vĩnh Cửu	Thị trấn Vĩnh An	6,59
60	Đường Xuân Hiệp - Lang Minh (từ cầu Sông Ray - đến đường Lang Minh - Xuân Đông)	Xuân Lộc	Lang Minh	2,40
61	Đường Tân Hữu - Trảng Táo (đoạn từ đường ĐT.766 đến cầu Suối Khi)	Xuân Lộc	Xuân Thành	2,60
62	Đường Thọ Chánh - Thọ Tân (giai đoạn 2)	Xuân Lộc	Xuân Thọ	3,80
63	Nâng cấp đường tổ 6 nhánh 1 ấp Cây Da	Xuân Lộc	Suối Cao	0,61
64	Nâng cấp đường SĐT3 - ấp Suối Đục	Xuân Lộc	Xuân Tâm	0,49
65	Đường song hành ấp Trung Hiếu	Xuân Lộc	Xuân Trường	0,40
66	Đường song hành ấp Trung Sơn	Xuân Lộc	Xuân Trường	0,56
67	Nâng cấp đường Nguyễn Thiếp (nối dài)	Xuân Lộc	Thị trấn Gia Ray	0,01
68	Nâng cấp đường Văn phòng ấp Tân Hữu	Xuân Lộc	Xuân Thành	0,26
69	Đường Văn phòng ấp Tân Hưng nối dài	Xuân Lộc	Xuân Thành	0,56
70	Đường tổ 13B ấp Hòa Bình	Xuân Lộc	Bảo Hòa	0,50
71	Nâng cấp đường số 21 ấp Bung Càn	Xuân Lộc	Bảo Hòa	1,04
72	Đường tổ 24 (nối dài) - ấp Suối Cát 1	Xuân Lộc	Suối Cát	0,32
73	Đường tổ 6 ấp Suối Cát 1 nối dài	Xuân Lộc	Suối Cát	0,55
74	Hèm 1-2 ấp Văn hóa Nông Doanh nối dài	Xuân Lộc	Xuân Định	0,33
75	Hèm 1-2 đường Bà Rếp	Xuân Lộc	Xuân Định	0,34
c) Dự án xây dựng công trình phục vụ sinh hoạt chung của cộng đồng dân cư; dự án tái định cư, nhà ở cho sinh viên, nhà ở xã hội, nhà ở công vụ; xây dựng công trình của cơ sở tôn giáo; khu văn hóa, thể thao, vui chơi giải trí phục vụ công cộng; chợ; nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng			6	15,77
76	Xây dựng nâng cấp Nghĩa trang ấp Cọ Dầu 1	Cẩm Mỹ	Xuân Đông	3,92
77	Mở rộng khu tái định cư Lý Thái Tổ	Định Quán	Thị trấn Định Quán	4,70

78	Khu Tái định cư khu 8 ấp 5 xã Gia Canh	Định Quán	Gia Canh	2,80
79	Giáo xứ Xuân Hoa	Định Quán	Phú Vinh	2,22
80	Giáo xứ Xuân Thanh	Định Quán	Thanh Sơn	1,70
81	Giáo xứ Xuân Kiên	Định Quán	Thanh Sơn	0,43
d) Dự án xây dựng khu đô thị mới, khu dân cư nông thôn mới; chỉnh trang đô thị, khu dân cư nông thôn; cụm công nghiệp; khu sản xuất, chế biến nông sản, lâm sản, thủy sản, hải sản tập trung; dự án phát triển rừng phòng hộ, rừng đặc dụng			20	1.560,60
82	Khu đất 2,8 phường Tam Phước, thành phố Biên Hòa	Biên Hòa	Tam Phước	2,80
83	Vùng phụ cận của đường Vành đai TP. Biên Hòa (khu 2)	Vĩnh Cửu	Thanh Phú	13,67
84	Khu đất vùng phụ cận tuyến đường ĐT.773	Cẩm Mỹ	Xuân Đường	122,00
85	Khu đất vùng phụ cận dự án nâng cấp, mở rộng đường ĐT.773, huyện Cẩm Mỹ	Cẩm Mỹ	Xuân Tây	64,68
86	Vùng phụ cận dự án đường ĐT.773 (Long Thành - Cẩm Mỹ - Xuân Lộc)	Xuân Lộc	Lang Minh, Xuân Tâm	217,70
87	Khu đất vùng phụ cận dự án đường N1	Cẩm Mỹ	Xuân Đường	23,69
88	Khu đất vùng phụ cận dự án đường Vành đai Long Giao	Cẩm Mỹ	Long Giao, Xuân Đường	48,81
89	Khu đất vùng phụ cận dự án đường Vành đai Long Giao tại thị trấn Long Giao	Cẩm Mỹ	Thị trấn Long Giao	135,63
90	Khu đất vùng phụ cận tuyến đường ĐT.770B	Cẩm Mỹ	Thừa Đức, Xuân Đường	137,00
91	Khu đất vùng phụ cận của dự án đầu tư xây dựng đường ĐT.770B	Định Quán	Suối Nho	33,33
92	Quỹ đất vùng phụ cận đường ĐT.770B	Long Khánh	Suối Tre	29,00
93	Khu đất khai thác vùng phụ cận đường ĐT.770B	Long Thành	Tân Hiệp	46,20
94	Khu đất vùng phụ cận dự án đầu tư xây dựng đường ĐT.770B	Thống Nhất	Xuân Thiện	236,00
95	Khu đất vùng phụ cận dự án nâng cấp, mở rộng đường Ngô Quyền, thành phố Long Khánh	Long Khánh	Bảo Vinh	38,00
96	Khu đất khai thác vùng phụ cận đường ĐT.769	Long Thành	Lộc An, Bình Sơn	217,00
97	Khu đất vùng phụ cận dự án nâng cấp, mở rộng đường ĐT.769	Thống Nhất	Lộ 25	24,00
98	Vùng phụ cận của đường Vành đai TP. Biên Hòa (khu 1)	Vĩnh Cửu	Bình Lợi	97,63
99	Vùng phụ cận đường D5, đường N3 thuộc hạ tầng trung tâm xã Thanh Phú (1 khu)	Vĩnh Cửu	Thanh Phú	39,86
100	Vùng phụ cận đường Quang Trung và đường Lê Đại Hành nối ra đường ĐT 768 nối dài và đường ĐT 762 (khu 1)	Vĩnh Cửu	Thị trấn Vĩnh An	18,88
101	Vùng phụ cận đường Quang Trung và đường Lê Đại Hành nối ra đường ĐT 768 nối dài và đường ĐT 762 (khu 2)	Vĩnh Cửu	Thị trấn Vĩnh An	14,72
Tổng cộng (a)+(b)+(c)+(d)			101	2.238,34

Phụ lục II
DANH MỤC CÁC DỰ ÁN THU HỒI ĐẤT NĂM 2024 TỈNH ĐỒNG NAI
CÓ ĐIỀU CHỈNH QUY MÔ, ĐỊA ĐIỂM
(Kèm theo Nghị quyết số 24/2023/NQ-HĐND
ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai)

STT	Tên dự án	Huyện, Thành phố	Xã, phường, thị trấn	Diện tích điều chỉnh (ha)	Diện tích thu hồi đất (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Tuyến đường dây 110kV cấp điện cho Trạm 110kV Sân bay Long Thành	Long Thành	Bình Sơn	0,10	5,55
2	Dự án mạch 2 đường dây 220kV Bảo Lộc - Sông Mây	Tân Phú	Phú Sơn	0,02	1,23
3	Giáo xứ Phú Hòa (mở rộng)	Định Quán	Phú Hòa	0,49	0,70
Tổng			3	0,61	7,48

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 25/2023/NQ-HĐND

Đồng Nai, ngày 08 tháng 12 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

**Danh mục các trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa
năm 2024 tỉnh Đồng Nai**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI
KHÓA X KỲ HỌP THỨ 14**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định 10/2023/NĐ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Xét Tờ trình số 180/TTr-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về dự thảo Nghị quyết về danh mục các trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa năm 2024 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai; Báo cáo thẩm tra số 807/BC-BKTNS ngày 30 tháng 11 năm 2023 và số 840/BC-BKTNS ngày 05 tháng 12 năm 2023 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua 05 trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa với tổng diện tích là 3,27 ha.

(Phụ lục đính kèm)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết này, định kỳ hàng năm đánh giá kết quả thực hiện và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh có trách nhiệm giám sát việc thực hiện Nghị quyết này theo quy định.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, các tổ chức thành viên giám sát và vận động Nhân dân cùng tham gia thực hiện và giám sát Nghị quyết này; phản ánh kịp thời tâm tư, nguyện vọng và kiến nghị của Nhân dân đến các cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai khóa X kỳ họp thứ 14 thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2023 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 18 tháng 12 năm 2023./.

CHỦ TỊCH**Thái Bảo**

Phụ lục
CÁC DỰ ÁN CÓ SỬ DỤNG ĐẤT TRỒNG LÚA NĂM 2024
TỈNH ĐỒNG NAI

*(Kèm theo Nghị quyết số 25/2023/NQ-HĐND
ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai)*

STT	Tên dự án	Huyện, thành phố	Xã, phường, thị trấn	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích đất trồng lúa (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Trường MN Xuân Phú (phân hiệu Bình Tiến)	Xuân Lộc	Xuân Phú	0,18	0,09
2	Xây dựng Trường Mầm non Tân Vạn	Biên Hòa	Tân Vạn	0,65	0,05
3	Hạ tầng khu dân cư, thương mại và tái định cư 6,30 ha	Biên Hòa	Bửu Long	6,30	2,38
4	Xây dựng Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	Biên Hòa	Bửu Long	1,51	0,62
5	Đường ven sông Đồng Nai (đoạn từ cầu Hóa An đến ranh huyện Vĩnh Cửu)	Biên Hòa	Bửu Long	17,64	0,13
Tổng			5	26,28	3,27

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 26/2023/NQ-HĐND

Đồng Nai, ngày 08 tháng 12 năm 2023

NGHỊ QUYẾT
Thông qua giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2023
trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI
KHÓA X KỲ HỌP THỨ 14

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Thủy lợi ngày 19 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Xét Tờ trình số 138/TTr-UBND ngày 13 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về dự thảo Nghị quyết thông qua giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2023 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai; Báo cáo thẩm tra số 815/BC-BKTNS ngày 30 tháng 11 năm 2023 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2023 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, cụ thể như sau:

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đối với công trình thủy lợi sử dụng vốn nhà nước năm 2023 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

2. Đối tượng áp dụng

a) Các cơ quan quản lý nhà nước về thủy lợi, quản lý nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

b) Các chủ sở hữu công trình thủy lợi; chủ quản lý công trình thủy lợi; tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi; tổ chức, cá nhân sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

3. Giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi

a) Mức giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đối với đất trồng lúa được tính theo Biểu sau:

STT	Vùng và biện pháp công trình	Đơn giá (1.000 đồng/ha/vụ)
1	Các xã công nhận miền núi	
	- Tưới tiêu bằng động lực	1.811
	- Tưới tiêu bằng trọng lực	1.267
	- Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ	1.539
2	Các xã còn lại	
	- Tưới tiêu bằng động lực	1.329
	- Tưới tiêu bằng trọng lực	930
	- Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ	1.130

- Trường hợp tưới, tiêu chủ động một phần thì giá bằng 60% mức giá tại Biểu trên.

- Trường hợp chỉ tạo nguồn tưới, tiêu bằng trọng lực thì mức giá bằng 40% mức giá tại Biểu trên.

- Trường hợp chỉ tạo nguồn tưới, tiêu bằng động lực thì mức giá bằng 50% mức giá tại Biểu trên.

- Trường hợp lợi dụng thủy triều để tưới, tiêu thì mức giá bằng 70% mức giá tưới, tiêu bằng trọng lực quy định tại Biểu trên.

- Trường hợp phải tạo nguồn từ bậc 2 trở lên đối với các công trình được xây dựng theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt, mức giá được tính tăng thêm 20% so với mức giá tại Biểu trên.

- Trường hợp phải tách riêng mức giá cho tưới, tiêu trên cùng một diện tích thì mức giá cho tưới được tính bằng 70%, cho tiêu được tính bằng 30% mức giá quy định tại Biểu trên.

b) Mức giá đối với diện tích trồng mạ, rau, màu, cây công nghiệp ngắn ngày kể cả cây vụ đông được tính bằng 40% mức giá đất trồng lúa.

c) Mức giá đối với cấp nước để chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản và cấp nước tưới cho cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa và dược liệu được tính theo Biểu sau:

TT	Các đối tượng dùng nước	Đơn vị	Mức giá theo các biện pháp công trình	
			Bơm	Hồ đập, kênh, cống
1	Cấp nước cho chăn nuôi	đồng/m ³	1.320	900
2	Cấp nước để nuôi trồng thủy sản	đồng/m ³	840	600
		đồng/m ² mặt thoát/năm	250	
3	Cấp nước tưới các cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa và cây dược liệu.	đồng/m ³	1.020	840

- Trường hợp cấp nước để nuôi trồng thủy sản lợi dụng thủy triều được tính bằng 50% mức giá quy định tại Biểu trên.

- Trường hợp cấp nước tưới cho cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa, dược liệu nếu không tính được theo mét khối (m³) thì tính theo diện tích (ha), mức giá bằng 80% mức giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đối với đất trồng lúa cho một năm theo quy định.

d) Tiêu, thoát nước khu vực nông thôn và đô thị, trừ vùng nội thị, mức giá bằng 5% mức giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi của tưới đối với đất trồng lúa/vụ.

4. Giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi quy định tại Nghị quyết này là giá không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

5. Thời gian thực hiện mức giá giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm tổ chức triển khai và báo cáo kết quả thực hiện Nghị quyết này theo quy định.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này theo quy định.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, các tổ chức thành viên vận động Nhân dân cùng tham gia giám sát việc thực hiện Nghị quyết này; phản ánh kịp thời tâm tư, nguyện vọng và kiến nghị của Nhân dân đến các cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai khóa X kỳ họp thứ 14 thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày 18 tháng 12 năm 2023./.

CHỦ TỊCH

Thái Bảo

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 27/2023/NQ-HĐND

Đồng Nai, ngày 08 tháng 12 năm 2023

NGHỊ QUYẾT
Quy định mức hỗ trợ chi phí hỏa táng
trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2024 - 2026

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI
KHÓA X KỶ HỌP THỨ 14

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 07 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 23/2016/NĐ-CP ngày 05 tháng 4 năm 2016 của Chính phủ về xây dựng, quản lý, sử dụng nghĩa trang và cơ sở hỏa táng;

Căn cứ Nghị định số 98/2019/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định thuộc lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật;

Căn cứ Thông tư số 14/2018/TT-BXD ngày 28 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp định giá dịch vụ nghĩa trang và dịch vụ hỏa táng;

Xét Tờ trình số 150/TTr-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết quy định mức hỗ trợ chi phí hỏa táng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2024 - 2026; Báo cáo thẩm tra số 805/BC-BKTNS ngày 30

tháng 11 năm 2023 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định mức hỗ trợ chi phí hỏa táng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2024 - 2026, cụ thể như sau:

1. Phạm vi điều chỉnh: Nghị quyết này quy định mức hỗ trợ chi phí hỏa táng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2024 - 2026.

2. Đối tượng áp dụng:

a) Hộ gia đình, cá nhân trực tiếp tổ chức việc tang cho người chết sử dụng dịch vụ hỏa táng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

b) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân trực tiếp tổ chức việc tang trên địa bàn tỉnh Đồng Nai cho các đối tượng được nuôi dưỡng tại các cơ sở bảo trợ xã hội, người không có thân nhân khi chết sử dụng dịch vụ hỏa táng.

c) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

3. Nguyên tắc hỗ trợ:

a) Việc hỗ trợ phải đảm bảo kịp thời, công khai, minh bạch;

b) Hỗ trợ 01 lần trực tiếp bằng tiền (tiền mặt hoặc chuyển khoản);

c) Trường hợp đối tượng quy định tại khoản 2 Điều này đồng thời thuộc đối tượng được hưởng chế độ hỗ trợ chi phí mai táng do ngân sách nhà nước bảo đảm tại các văn bản quy định pháp luật khác thì chỉ được áp dụng mức hỗ trợ cao nhất.

4. Mức hỗ trợ:

a) Hỗ trợ 4.000.000 đồng/trường hợp tại thành phố Biên Hòa, thành phố Long Khánh và các huyện Long Thành, Nhơn Trạch, Trảng Bom, Thống Nhất.

b) Hỗ trợ 5.000.000 đồng/trường hợp tại địa bàn các huyện Định Quán, Tân Phú, Vĩnh Cửu, Xuân Lộc, Cẩm Mỹ.

5. Kinh phí thực hiện: Kinh phí hỗ trợ chi phí hỏa táng được thực hiện từ nguồn ngân sách tỉnh theo phân cấp ngân sách.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm triển khai thực hiện Nghị quyết này và báo cáo kết quả thực hiện tại các kỳ họp của Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này theo quy định.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, các tổ chức thành viên giám sát và vận động Nhân dân cùng tham gia giám sát việc thực hiện Nghị quyết này; phản ánh kịp thời tâm tư, nguyện vọng và kiến nghị của Nhân dân đến các cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh khóa X kỳ họp thứ 14 thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2024./.

CHỦ TỊCH

Thái Bảo

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 28/2023/NQ-HĐND

Đồng Nai, ngày 08 tháng 12 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

Quy định về mức hỗ trợ cho người không thuộc trường hợp hưởng lương từ ngân sách được phân công trực tiếp giúp đỡ người sử dụng trái phép chất ma túy đang trong thời hạn quản lý trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI
KHÓA X KỲ HỌP THỨ 14**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Phòng, chống ma túy ngày 30 tháng 3 năm 2021;

Căn cứ Nghị định số 105/2021/NĐ-CP ngày 04 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phòng, chống ma túy;

Xét Tờ trình số 153/TTr-UBND, ngày 14 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc ban hành Nghị quyết quy định về mức hỗ trợ cho người không thuộc trường hợp hưởng lương từ ngân sách nhà nước được phân công trực tiếp giúp đỡ người sử dụng trái phép chất ma túy đang trong thời hạn quản lý trên địa bàn tỉnh Đồng Nai; Báo cáo thẩm tra số 828/BC-BPC ngày 04 tháng 12 năm 2023 của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định về mức hỗ trợ cho người không thuộc trường hợp hưởng lương từ ngân sách được phân công trực tiếp giúp đỡ người sử dụng trái phép chất ma túy đang trong thời hạn quản lý trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, cụ thể như sau:

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định về mức hỗ trợ cho người không thuộc trường hợp hưởng lương từ ngân sách được phân công trực tiếp giúp đỡ người sử dụng trái phép chất ma túy đang trong thời hạn quản lý trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

2. Đối tượng áp dụng

Nghị quyết này áp dụng cho các đối tượng thuộc các trường hợp sau:

- Người không thuộc trường hợp hưởng lương từ ngân sách.

- Là người trong Tổ quản lý người sử dụng trái phép chất ma túy theo điểm c khoản 2 Điều 42 Nghị định số 105/2021/NĐ-CP ngày 04 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phòng, chống ma túy; được Chủ tịch UBND cấp xã nơi người sử dụng trái phép chất ma túy cư trú ổn định hoặc nơi phát hiện hành vi sử dụng trái phép chất ma túy đối với người không có nơi cư trú ổn định ra quyết định.

- Người được phân công trực tiếp giúp đỡ người sử dụng trái phép chất ma túy đang trong thời hạn quản lý trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Nghị quyết này không áp dụng đối với trường hợp đã được hưởng chính sách hỗ trợ theo Nghị quyết số 127/2014/NQ-HĐND ngày 26 tháng 9 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc quy định mức thù lao hàng tháng và một số chế độ hỗ trợ đối với thành viên Đội công tác xã hội tình nguyện xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

3. Mức hỗ trợ

Người không thuộc trường hợp hưởng lương từ ngân sách được phân công trực tiếp giúp đỡ người sử dụng trái phép chất ma túy đang trong thời hạn quản lý được hưởng mức hỗ trợ là 720.000 đồng/người/tháng.

Trường hợp thời gian quản lý người sử dụng trái phép chất ma túy dưới 15 ngày thì người được phân công trực tiếp giúp đỡ được hưởng mức hỗ trợ là 360.000 đồng/người.

Trường hợp người được phân công trực tiếp giúp đỡ từ 02 người sử dụng đang trong thời hạn quản lý trở lên cũng chỉ được hưởng mức hỗ trợ là 720.000 đồng/người /tháng.

4. Nguồn kinh phí thực hiện

Kinh phí thực hiện từ nguồn ngân sách nhà nước theo phân cấp hiện hành.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm triển khai thực hiện Nghị quyết này và báo cáo kết quả thực hiện tại các kỳ họp thường lệ của Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này theo quy định.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, các tổ chức thành viên vận động các tổ chức, Nhân dân cùng giám sát việc thực hiện Nghị quyết này; phản ánh kịp thời tâm tư, nguyện vọng và kiến nghị của Nhân dân đến các cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai khóa X kỳ họp thứ 14 thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2024/.

CHỦ TỊCH

Thái Bảo

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 29/2023/NQ-HĐND

Đồng Nai, ngày 08 tháng 12 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

**Quy định về diện tích nhà ở tối thiểu để đăng ký thường trú
tại chỗ ở hợp pháp do thuê, mượn, ở nhờ trên địa bàn tỉnh Đồng Nai**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI
KHÓA X KỲ HỌP THỨ 14**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Cư trú ngày 13 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 62/2021/NĐ-CP ngày 29 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Cư trú;

Xét Tờ trình số 176/TTr-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh trình dự thảo Nghị quyết quy định về diện tích nhà ở tối thiểu để đăng ký thường trú tại chỗ ở hợp pháp do thuê, mượn, ở nhờ trên địa bàn tỉnh Đồng Nai; nội dung Báo cáo thẩm tra số 829/BC-BPC ngày 04 tháng 12 năm 2023 của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận, biểu quyết của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định về diện tích nhà ở tối thiểu để đăng ký thường trú tại chỗ ở hợp pháp do thuê, mượn, ở nhờ trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, cụ thể như sau:

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định về diện tích nhà ở tối thiểu để đăng ký thường trú tại chỗ ở hợp pháp do thuê, mượn, ở nhờ trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

2. Đối tượng áp dụng

a) Công dân Việt Nam có nhu cầu đăng ký thường trú tại chỗ ở hợp pháp do thuê, mượn, ở nhờ trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

b) Chủ sở hữu chỗ ở hợp pháp để cho thuê, mượn, ở nhờ trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

c) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc đăng ký thường trú tại chỗ ở hợp pháp do thuê, mượn, ở nhờ trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Điều 2. Diện tích nhà ở tối thiểu khi đăng ký thường trú tại chỗ ở hợp pháp do thuê, mượn, ở nhờ

Diện tích nhà ở tối thiểu để đăng ký thường trú tại chỗ ở hợp pháp do thuê, mượn, ở nhờ trên địa bàn tỉnh Đồng Nai là 08 m² sàn/người.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm hướng dẫn tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này và báo cáo kết quả thực hiện cho Hội đồng nhân dân tại các kỳ họp thường lệ của Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này theo quy định.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, các tổ chức thành viên giám sát và vận động Nhân dân cùng tham gia giám sát việc thực hiện Nghị quyết này; phản ánh kịp thời tâm tư, nguyện vọng và kiến nghị của Nhân dân đến các cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai khóa X kỳ họp thứ 14 thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2024./.

CHỦ TỊCH**Thái Bảo**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 30/2023/NQ-HĐND

Đồng Nai, ngày 08 tháng 12 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

Ban hành Quy định định mức xây dựng dự toán thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI
KHÓA X KỲ HỌP THỨ 14**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Khoa học và công nghệ ngày 18 tháng 6 năm 2013;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 08/2014/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khoa học và công nghệ;

Căn cứ Nghị định số 95/2014/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2014 của Chính phủ quy định về đầu tư và cơ chế tài chính đối với hoạt động khoa học và công nghệ;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 03/2023/TT-BTC ngày 10 tháng 01 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định lập dự toán, quản lý sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ;

Căn cứ Thông tư số 02/2023/TT-BKHHCN ngày 08 tháng 5 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn nội dung chuyên môn phục vụ công tác xây dựng dự toán thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước;

Xét Tờ trình số 144/TTr-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai dự thảo Nghị quyết ban hành Quy định định mức xây dựng dự toán thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Đồng Nai; Báo cáo thẩm tra số 813/BC-BKTNS ngày 30 tháng 11 năm 2023 Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định định mức xây dựng dự toán thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này, báo cáo kết quả thực hiện cho Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết theo quy định.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, các tổ chức thành viên giám sát và vận động Nhân dân cùng tham gia giám sát việc thực hiện Nghị quyết này; phản ánh kịp thời tâm tư, nguyện vọng và kiến nghị của Nhân dân đến các cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai khóa X kỳ họp thứ 14 thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày 18 tháng 12 năm 2023./.

CHỦ TỊCH**Thái Bảo**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Định mức xây dựng dự toán thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Đồng Nai
(*Kèm theo Nghị quyết số 30/2023/NQ-HĐND
ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai*)

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này Quy định định mức xây dựng dự toán kinh phí, quản lý sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Các nguồn vốn khác ngoài ngân sách nhà nước huy động để thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh Đồng Nai được thực hiện theo các định mức chi quy định hiện hành đối với các nguồn vốn đó; khuyến khích các đơn vị thực hiện theo quy định tại Nghị quyết này.

Những nội dung không quy định tại Quy định này thực hiện theo Thông tư số 03/2023/TT-BTC ngày 10 tháng 01 năm 2023 của Bộ Tài chính quy định lập dự toán, quản lý sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ và các quy định hiện hành của Nhà nước.

2. Đối tượng áp dụng

Cơ quan quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ và cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Đồng Nai; Các tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Đồng Nai và các tổ chức cá nhân khác có liên quan.

Điều 2. Nguyên tắc áp dụng

Các định mức xây dựng dự toán trong quy định này là định mức áp dụng đối với các nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Điều 3. Định mức xây dựng dự toán thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước

1. Chi thù lao tham gia nhiệm vụ khoa học và công nghệ

a) Tiền thù lao cho các chức danh hoặc nhóm chức danh thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ quy định tại Thông tư số 02/2023/TT-BKHHCN ngày 08 tháng 5 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ (*viết tắt Thông tư số 02/2023/TT-BKHHCN*) về hướng dẫn một số nội dung chuyên môn phục vụ công tác xây dựng dự toán thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách

nhà nước được tính theo số tháng quy đổi tham gia thực hiện nhiệm vụ. Trong đó, định mức chi thù lao đối với các chức danh hoặc nhóm chức danh thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ tối đa được quy định cụ thể như sau:

- Chủ nhiệm nhiệm vụ: 40 triệu đồng/người/tháng;

- Đối với các chức danh hoặc nhóm chức danh khác: 0,8 lần mức chi của chủ nhiệm nhiệm vụ;

- Trong trường hợp thời gian tham gia thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không đủ một tháng. Mức thù lao ngày được tính trên cơ sở mức thù lao của một tháng chia cho 22 ngày.

b) Trong trường hợp cần thuê lao động phổ thông phục vụ triển khai nhiệm vụ, tổ chức chủ trì và chủ nhiệm nhiệm vụ căn cứ nội dung yêu cầu công việc cần thuê lao động, thuyết minh kết quả dự kiến của việc thuê lao động và lập dự toán chi tiết trong thuyết minh nhiệm vụ. Tiền công thuê lao động phổ thông hỗ trợ các công việc trong nội dung nghiên cứu: Dự toán chi tiền công thuê lao động phổ thông được tính theo mức tiền lương tối thiểu vùng I tính theo ngày do Nhà nước quy định tại thời điểm xây dựng dự toán thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ (mức tiền công thuê theo ngày tính theo mức lương tháng chia cho 22 ngày)

2. Dự toán thuê chuyên gia trong nước và ngoài nước phối hợp nghiên cứu

a) Thuê chuyên gia trong nước

Căn cứ lập dự toán chi thuê chuyên gia trong nước thực hiện theo mức lương quy định tại Thông tư số 02/2015/TT-BLĐTBXH ngày 12 tháng 01 năm 2015 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (*viết tắt Thông tư số 02/2015/TT-BLĐTBXH*) quy định mức lương đối với chuyên gia tư vấn trong nước làm cơ sở dự toán gói thầu cung cấp dịch vụ tư vấn áp dụng hình thức hợp đồng theo thời gian sử dụng vốn nhà nước. Tổng dự toán kinh phí thực hiện nội dung chi thuê chuyên gia trong nước không quá 30% tổng dự toán kinh phí chi tiền thù lao thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ quy định tại khoản 1 Điều 3 Quy định này.

b) Thuê chuyên gia ngoài nước

Trong trường hợp nhiệm vụ khoa học và công nghệ có nhu cầu thuê chuyên gia ngoài nước, tổ chức chủ trì nhiệm vụ khoa học và công nghệ căn cứ nội dung yêu cầu công việc thuê chuyên gia thuyết minh rõ sự cần thiết, kết quả của việc thuê chuyên gia, tiêu chí đánh giá kết quả thuê chuyên gia cho hội đồng tư vấn đánh giá xem xét, trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo biên bản thương thảo nội dung yêu cầu công việc và mức thù lao chuyên gia giữa tổ chức đăng ký chủ trì và chuyên gia ngoài nước. Tổng dự toán kinh phí thực hiện nội dung chi thuê chuyên gia ngoài nước không quá 50% tổng dự toán kinh phí chi tiền thù lao thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ quy định tại khoản 1 Điều 3 Quy định này.

c) Trong trường hợp cần thuê chuyên gia vượt mức quy định tại điểm a và điểm b khoản 2 Điều này, tổ chức chủ trì và chủ nhiệm nhiệm vụ căn cứ yêu cầu công việc cần thuê chuyên gia, thuyết minh rõ sự cần thiết và kết quả dự kiến của việc thuê chuyên gia, lập dự toán chi tiết trong thuyết minh nhiệm vụ để hội đồng tuyển chọn,

giao trực tiếp thực hiện nhiệm vụ xem xét, đánh giá, trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ xem xét, quyết định.

3. Dự toán chi mua vật tư, nguyên, nhiên, vật liệu mẫu vật, dụng cụ, phụ tùng, vật rẻ tiền mau hỏng, năng lượng, tài liệu, số liệu, sách, báo, tạp chí tham khảo, quyền sở hữu và sử dụng đối tượng của quyền sở hữu trí tuệ phục vụ hoạt động nghiên cứu; chi sửa chữa, mua sắm, thuê tài sản (hoặc cơ sở vật chất, trang thiết bị) phục vụ trực tiếp cho hoạt động nghiên cứu khoa học của nhiệm vụ khoa học và công nghệ được xây dựng trên cơ sở thuyết minh dự kiến khối lượng công việc, chế độ và định mức chi tiêu ngân sách nhà nước (nếu có). Việc mua sắm phải phù hợp với tiến độ của nhiệm vụ khoa học và công nghệ và trong phạm vi dự toán hàng năm. Trong đó:

a) Việc quản lý và sử dụng kinh phí mua sắm thực hiện theo quy định của pháp luật về mua sắm tài sản từ ngân sách nhà nước và pháp luật về đấu thầu; thanh toán theo hợp đồng và thực tế phát sinh trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt, đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả;

b) Việc quản lý, thanh toán kinh phí thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa tài sản phục vụ nhiệm vụ khoa học và công nghệ thực hiện theo quy định tại Thông tư số 65/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 7 năm 2021 của Bộ Tài chính quy định về lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công.

4. Chi hội nghị, hội thảo khoa học, diễn đàn, tọa đàm khoa học, công tác phí trong nước, hợp tác quốc tế (đoàn ra, đoàn vào) phục vụ hoạt động nghiên cứu

Thực hiện theo quy định tại: Nghị quyết số 90/2017/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai quy định mức chi chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị trên địa bàn tỉnh Đồng Nai (*viết tắt là Nghị quyết số 90/2017/NQ-HĐND*); Nghị quyết số 160/2019/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai quy định mức chi tiếp khách nước ngoài, chi tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế và chi tiếp khách trong nước trên địa bàn tỉnh Đồng Nai; Quyết định số 23/2018/QĐ-UBND ngày 24 tháng 4 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về ban hành Quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị trên địa bàn tỉnh Đồng Nai. Ngoài ra, định mức xây dựng dự toán chi thù lao tham gia hội thảo khoa học, diễn đàn, tọa đàm khoa học như sau:

a) Người chủ trì: 2.000.000 đồng/buổi;

b) Thư ký hội thảo khoa học, diễn đàn, tọa đàm khoa học: 500.000 đồng/buổi;

c) Báo cáo viên trình bày tại hội thảo khoa học, diễn đàn, tọa đàm khoa học: 3.000.000 đồng/báo cáo;

d) Báo cáo khoa học được cơ quan tổ chức hội thảo đề nghị viết báo cáo nhưng không trình bày tại hội thảo: 1.500.000 đồng/báo cáo;

đ) Thành viên tham gia hội thảo khoa học, diễn đàn, tọa đàm khoa học: 300.000 đồng/thành viên/buổi.

5. Dự toán chi điều tra, khảo sát thu thập số liệu được thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 147/2018/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng

nhân dân tỉnh Đồng Nai quy định nội dung, mức chi thực hiện các cuộc điều tra thống kê trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

6. Chi quản lý chung nhiệm vụ khoa học và công nghệ nhằm đảm bảo yêu cầu quản lý trong triển khai thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

Tổ chức chủ trì nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước được dự toán các nội dung chi quản lý chung phục vụ nhiệm vụ khoa học và công nghệ để đảm bảo triển khai nhiệm vụ khoa học và công nghệ tại tổ chức chủ trì. Dự toán kinh phí quản lý chung nhiệm vụ khoa học và công nghệ bằng 5% tổng dự toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước nhưng tối đa không quá 300 triệu đồng/nhiệm vụ.

7. Các nội dung chi khác

Chi trả dịch vụ thuê ngoài phục vụ hoạt động nghiên cứu; chi văn phòng phẩm, thông tin liên lạc, in ấn phục vụ hoạt động nghiên cứu; chi khác có liên quan trực tiếp đến triển khai thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ. Thực hiện dự toán theo thuyết minh hoặc theo các quy định hiện hành về chế độ và định mức chi tiêu ngân sách nhà nước (nếu có), thanh toán theo hợp đồng và thực tế phát sinh trong phạm vi dự toán được phê duyệt.

Điều 4. Định mức chi quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ

1. Chi hoạt động của các Hội đồng tư vấn xác định nhiệm vụ khoa học và công nghệ, Hội đồng tư vấn tuyển chọn, giao trực tiếp tổ chức, cá nhân chủ trì nhiệm vụ khoa học và công nghệ, Hội đồng tư vấn đánh giá nghiệm thu kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ, Hội đồng tư vấn đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ và các Hội đồng tư vấn khác được quy định tại Thông tư quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ của Bộ Khoa học và Công nghệ (nếu có):

a) Chi tiền thù lao

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Định mức (đồng)
1	Chi tư vấn xác định nhiệm vụ khoa học và công nghệ		
a	Chi hợp Hội đồng tư vấn xác định nhiệm vụ khoa học và công nghệ	Hội đồng	
	Chủ tịch hội đồng		1.500.000
	Phó Chủ tịch hội đồng; thành viên hội đồng		1.000.000
	Thư ký khoa học		300.000
	Thư ký hành chính		300.000
	Đại biểu được mời tham dự		200.000

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Định mức (đồng)
b	Chi nhận xét đánh giá	01 phiếu nhận xét đánh giá	
	Nhận xét đánh giá của ủy viên Hội đồng		500.000
	Nhận xét đánh giá của ủy viên phản biện trong Hội đồng		700.000
c	Chi thù lao xây dựng yêu cầu đặt hàng đối với các nhiệm vụ đề xuất thực hiện	Nhiệm vụ	
	Chủ tịch hội đồng		700.000
	Phó Chủ tịch hội đồng; thành viên hội đồng		500.000
2	Chi về tư vấn tuyển chọn, giao trực tiếp tổ chức, cá nhân chủ trì nhiệm vụ khoa học và công nghệ		
a	Chi họp Hội đồng tư vấn tuyển chọn, giao trực tiếp tổ chức, cá nhân chủ trì nhiệm vụ khoa học và công nghệ	Hội đồng	
	Chủ tịch Hội đồng		1.800.000
	Phó Chủ tịch hội đồng; thành viên Hội đồng		1.500.000
	Thư ký khoa học		300.000
	Thư ký hành chính		300.000
	Đại biểu được mời tham dự		200.000
b	Chi nhận xét đánh giá	01 phiếu nhận xét đánh giá	
	Nhận xét đánh giá của ủy viên Hội đồng		700.000
	Nhận xét đánh giá của ủy viên phản biện trong Hội đồng		1.000.000
3	Chi tư vấn đánh giá nghiệm thu chính thức nhiệm vụ khoa học và công nghệ		
a	Chi họp Hội đồng nghiệm thu	Nhiệm vụ	
	Chủ tịch hội đồng		1.800.000
	Phó Chủ tịch hội đồng; thành viên hội đồng		1.500.000

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Định mức (đồng)
	Thư ký khoa học		300.000
	Thư ký hành chính		300.000
	Đại biểu được mời tham dự		200.000
b	Chi nhận xét đánh giá	01 phiếu nhận xét đánh giá	
	Nhận xét đánh giá của ủy viên Hội đồng		700.000
	Nhận xét đánh giá của ủy viên phản biện trong Hội đồng		1.000.000
4	Chi thù lao chuyên gia xử lý các vấn đề kỹ thuật hỗ trợ cho hoạt động của Hội đồng	Chuyên gia	1.500.000
5	Chi Hội đồng đánh giá trong quá trình thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ; Chi họp Hội đồng tự đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ	Nhiệm vụ	
	Chủ trì		900.000
	Thành viên tham gia Hội đồng họp đánh giá, tự đánh giá		750.000
	Thư ký khoa học		150.000
	Thư ký hành chính		150.000
	Đại biểu được mời tham dự		100.000
	Chi nhận xét đánh giá của thành viên tham gia Hội đồng họp đánh giá, tự đánh giá		350.000
	Nhận xét đánh giá của thành viên phản biện tham gia Hội đồng họp đánh giá, tự đánh giá		500.000

b) Dự toán chi hoạt động của các Hội đồng tư vấn khác được quy định tại Thông tư quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ của Bộ Khoa học và Công nghệ (nếu có) được áp dụng tối đa bằng 50% mức chi của Hội đồng tư vấn đánh giá nghiệm thu quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;

c) Chi công tác phí cho các thành viên Hội đồng thực hiện theo Nghị quyết số 90/2017/NQ-HĐND;

d) Các nội dung chi khác: Chi văn phòng phẩm, in ấn, thông tin liên lạc phục vụ Hội đồng; chi hậu cần phục vụ họp Hội đồng, thuê dịch vụ khoa học và công nghệ liên quan đến việc đánh giá của Hội đồng, chi thuê cơ sở vật chất, chi phương tiện đi lại và các nội dung chi khác phục vụ Hội đồng được xây dựng dự toán trên cơ sở dự kiến khối lượng công việc và các quy định hiện hành của pháp luật.

2. Chi hoạt động của tổ thẩm định kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ

a) Chi tiền thù lao:

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức (đồng)
1	Tổ trưởng tổ thẩm định	Nhiệm vụ	1.000.000
2	Tổ phó và các thành viên tổ thẩm định	Nhiệm vụ	700.000
3	Thư ký hành chính	Nhiệm vụ	300.000
4	Đại biểu được mời tham dự	Nhiệm vụ	200.000

b) Chi hậu cần phục vụ hoạt động của tổ thẩm định (chi văn phòng phẩm, in ấn, thông tin liên lạc, nước uống, thuê cơ sở vật chất, phương tiện, dịch vụ phục vụ Tổ thẩm định) được xây dựng dự toán trên cơ sở dự kiến khối lượng công việc và các quy định hiện hành của pháp luật.

3. Dự toán chi thuê chuyên gia, tổ chức tư vấn độc lập

a) Trong trường hợp cần thiết, Cơ quan quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ có thể thuê chuyên gia, tổ chức tư vấn, đánh giá độc lập. Tổng mức dự toán chi thuê chuyên gia, tổ chức độc lập được tính tối đa bằng 5 lần mức chi thù lao (gồm tiền họp Hội đồng của Chủ tịch Hội đồng và chi nhận xét đánh giá của ủy viên phản biện trong Hội đồng) của Hội đồng tương ứng;

b) Các trường hợp cần thiết phải thuê chuyên gia, tổ chức tư vấn độc lập thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 8 Thông tư 02/2023/TT-BKH-CN.

4. Chi thông báo tuyển chọn trên các phương tiện truyền thông (báo giấy, báo hình, báo điện tử và các phương tiện truyền thông khác): Thực hiện theo quy định hiện hành về chế độ và định mức chi tiêu ngân sách nhà nước (nếu có), thanh toán theo hợp đồng và thực tế phát sinh trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt, đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả.

5. Dự toán chi công tác kiểm tra, đánh giá trong quá trình thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ; kiểm tra, đánh giá sau khi giao quyền sở hữu, quyền sử dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.

a) Dự toán chi công tác phí cho đoàn kiểm tra đánh giá được xây dựng theo quy định tại Nghị quyết số 90/2017/NQ-HĐND;

b) Dự toán chi tiền công cho Hội đồng đánh giá trong quá trình thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ được áp dụng tối đa bằng 50% mức chi của Hội đồng tư

vấn đánh giá nghiệm thu nhiệm vụ khoa học và công nghệ quy định tại điểm a khoản 1 Điều này.

6. Chi hội nghị, hội thảo khoa học phục vụ công tác quản lý nhiệm vụ, khoa học và công nghệ (nếu có) thực hiện theo quy định đối với dự toán chi hội nghị, hội thảo khoa học, diễn đàn, tọa đàm khoa học phục vụ hoạt động nghiên cứu quy định tại khoản 4 Điều 3 Quy định này.

7. Các khoản chi khác liên quan trực tiếp đến hoạt động quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ được xây dựng dự toán trên cơ sở dự kiến khối lượng công việc và các quy định hiện hành của pháp luật.

Điều 5. Nguồn kinh phí

1. Nguồn ngân sách chi cho sự nghiệp khoa học và công nghệ.
2. Nguồn kinh phí hỗ trợ, đóng góp của các tổ chức, cá nhân khác thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật.
3. Nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Đối với các nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Đồng Nai đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt trước thời điểm Quy định này có hiệu lực thi hành và đã được tổ chức họp thẩm định kinh phí tiếp tục được thực hiện theo các quy định tại thời điểm phê duyệt nhiệm vụ cho đến khi kết thúc thời gian thực hiện nhiệm vụ.

2. Đối với các nhiệm vụ khoa học và công nghệ đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt từ ngày 26 tháng 02 năm 2023 có sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Đồng Nai chưa được tổ chức họp thẩm định kinh phí được điều chỉnh dự toán và xây dựng định mức thực hiện theo Quy định này.

3. Trong quá trình thực hiện nếu các văn bản viện dẫn tại Quy định này được điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó./.

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 31/2023/NQ-HĐND

Đồng Nai, ngày 08 tháng 12 năm 2023

NGHỊ QUYẾT
**Quy định chính sách hỗ trợ doanh nghiệp về lĩnh vực công nghệ
trên địa bàn tỉnh Đồng Nai đến năm 2030**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI
KHÓA X KỲ HỌP THỨ 14

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Khoa học và công nghệ ngày 18 tháng 6 năm 2013;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa ngày 12 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Luật Chuyển giao công nghệ ngày 19 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 08/2014/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khoa học và Công nghệ;

Căn cứ Nghị định số 80/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa;

Căn cứ số Thông tư số 06/2021/TT-BKHCN ngày 18 tháng 6 năm 2021 của Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn quản lý Chương trình đổi mới công nghệ quốc gia đến năm 2030;

Căn cứ Thông tư số 52/2023/TT-BTC ngày 08 tháng 8 năm 2023 của Bộ Tài chính hướng dẫn cơ chế sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước chi thường xuyên hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định tại Nghị định số 80/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ;

Xét Tờ trình số 145/TTr-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh dự thảo Nghị quyết quy định chính sách hỗ trợ doanh nghiệp về lĩnh vực công nghệ trên địa bàn tỉnh Đồng Nai đến năm 2030; Báo cáo thẩm tra số 814/BC-BKTNS ngày 30 tháng 11 năm 2023 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định về nguyên tắc, nội dung, điều kiện và mức hỗ trợ về lĩnh vực công nghệ (nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao và đầu tư, đổi mới công nghệ) cho các doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

2. Đối tượng áp dụng

a) Doanh nghiệp trong nước được thành lập và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp; đang hoạt động sản xuất, kinh doanh trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

b) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan trực tiếp đến công tác triển khai, thực hiện chính sách hỗ trợ tại Nghị quyết;

c) Không áp dụng đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

Điều 2. Nguyên tắc hỗ trợ

1. Việc hỗ trợ phải đảm bảo nguyên tắc công khai, minh bạch, bình đẳng, hiệu quả, đúng mục đích, không trùng lặp.

2. Trường hợp cùng một nội dung, đối tượng áp dụng đồng thời đáp ứng điều kiện được hỗ trợ theo quy định của Nghị quyết này và chính sách khác áp dụng trên địa bàn tỉnh, thì đối tượng áp dụng được lựa chọn 01 (một) chính sách hỗ trợ phù hợp nhất.

3. Trường hợp doanh nghiệp đăng ký nhiều nội dung chính sách hỗ trợ khác nhau của Nghị quyết, thì doanh nghiệp chỉ được hưởng một chính sách hỗ trợ đủ điều kiện cần thiết nhất tại thời điểm đó. Sau khi hoàn tất xong chính sách hỗ trợ, có thể xem xét hỗ trợ các chính sách khác khi doanh nghiệp có nhu cầu đăng ký, không trùng nội dung chính sách đã hỗ trợ.

4. Doanh nghiệp được nhận hỗ trợ phải đảm bảo sử dụng nguồn hỗ trợ đúng mục đích, đúng quy định về tiêu chuẩn, định mức, chế độ chi tiêu hiện hành và báo cáo việc sử dụng chi tiết nguồn hỗ trợ cho Sở Khoa học và Công nghệ hàng năm.

Điều 3. Nội dung, điều kiện, hình thức và mức hỗ trợ

1. Hỗ trợ xây dựng và thực hiện lộ trình đổi mới công nghệ

a) Nội dung: Hỗ trợ kinh phí tư vấn cho doanh nghiệp xây dựng và thực hiện lộ trình đổi mới công nghệ.

b) Điều kiện hỗ trợ:

Đối tượng được hỗ trợ đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

- Mục tiêu đổi mới công nghệ phải phù hợp với kế hoạch phát triển doanh nghiệp và chiến lược phát triển ngành, lĩnh vực;

- Việc thực hiện lộ trình công nghệ, lộ trình đổi mới công nghệ phải góp phần tăng ít nhất 5% gia tăng giá trị sản xuất sản phẩm;

- Doanh nghiệp thực hiện phải đảm bảo huy động đủ nguồn lực để thực hiện lộ trình công nghệ, lộ trình đổi mới công nghệ; ưu tiên đối ứng bằng nguồn quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp;

- Dự kiến được quy mô ứng dụng, phân khúc thị trường tiêu thụ rõ ràng.

c) Mức hỗ trợ: 50% giá trị hợp đồng tư vấn nhưng không quá 50 triệu đồng/hợp đồng/năm/doanh nghiệp.

d) Hình thức hỗ trợ: Hỗ trợ trực tiếp thông qua giao thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

2. Hỗ trợ thực hiện các nghiên cứu, ứng dụng, làm chủ các công nghệ tiên tiến, sản xuất thử nghiệm.

a) Nội dung: Hỗ trợ kinh phí cho doanh nghiệp thực hiện các nghiên cứu, ứng dụng, làm chủ các công nghệ tiên tiến, sản xuất thử nghiệm để doanh nghiệp nâng cao tính năng, chất lượng sản phẩm, đổi mới thiết bị, dây chuyền, quy trình công nghệ tạo ra các sản phẩm có giá trị gia tăng cao trong chuỗi giá trị và có tính cạnh tranh cao trên thị trường.

b) Điều kiện hỗ trợ:

Đối tượng được hỗ trợ đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

- Sản phẩm tạo ra có tính năng, chất lượng, khả năng cạnh tranh cao hơn so với sản phẩm cùng loại sản xuất trong nước hoặc nhập khẩu;

- Việc nghiên cứu, ứng dụng, làm chủ công nghệ tiên tiến trong sản xuất góp phần tăng ít nhất 5% giá trị của sản phẩm, năng suất lao động cao hơn so với trước khi thực hiện dự án;

- Doanh nghiệp sản xuất sản phẩm có giá trị gia tăng cao trong chuỗi giá trị và có tính cạnh tranh cao trên thị trường phải cam kết ứng dụng công nghệ được nghiên cứu, làm chủ trong ít nhất 02 năm đầu sau khi kết thúc dự án.

c) Mức hỗ trợ: 30% tổng kinh phí thực hiện dự án nhưng không quá 01 tỷ đồng/doanh nghiệp.

d) Hình thức hỗ trợ: Hỗ trợ trực tiếp thông qua giao thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

3. Hỗ trợ chuyển giao công nghệ, mua thiết kế, thuê chuyên gia nước ngoài, đào tạo nguồn nhân lực.

a) Nội dung: Hỗ trợ kinh phí tư vấn cho doanh nghiệp thực hiện chuyển giao công nghệ, mua thiết kế, thuê chuyên gia nước ngoài, đào tạo nguồn nhân lực.

b) Điều kiện hỗ trợ:

Đối tượng được hỗ trợ đáp ứng đầy đủ điều kiện sau:

- Công nghệ chuyển giao tập trung vào các ngành ưu tiên phát triển, mũi nhọn, chủ lực, cụ thể: Công nghệ sinh học; công nghệ thông tin và truyền thông; công nghệ vật liệu; công nghệ chế tạo - tự động hóa; công nghệ phòng tránh thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu; công nghệ năng lượng; công nghệ môi trường; công nghệ xây

dựng, giao thông, thương mại và hạ tầng tiên tiến, thông minh; anh ninh - quốc phòng;

- Sản phẩm tạo ra đạt đủ tiêu chuẩn chất lượng, giảm thiểu những sản phẩm bị lỗi khiến hao tổn nguyên - nhiên vật liệu, giảm giá thành sản phẩm dẫn đến sản phẩm có tính cạnh tranh hơn.

c) Mức hỗ trợ: 50% giá trị hợp đồng tư vấn nhưng không quá 100 triệu đồng/hợp đồng/năm/doanh nghiệp.

d) Hình thức hỗ trợ: Hỗ trợ trực tiếp thông qua giao thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

4. Hỗ trợ thúc đẩy hoạt động hợp tác giữa doanh nghiệp với các cơ quan, tổ chức, cá nhân hoạt động khoa học và công nghệ để tìm kiếm, chuyển giao, ứng dụng, làm chủ, giải mã các công nghệ mới, tiên tiến.

a) Nội dung: Hỗ trợ kinh phí cho doanh nghiệp trong việc thúc đẩy hoạt động hợp tác giữa doanh nghiệp với các cơ quan, tổ chức, cá nhân hoạt động khoa học và công nghệ để tìm kiếm, chuyển giao, ứng dụng, làm chủ, giải mã các công nghệ mới, tiên tiến.

b) Điều kiện hỗ trợ:

Đối tượng được hỗ trợ đáp ứng đầy đủ điều kiện sau:

- Có phối hợp thực hiện giữa doanh nghiệp với cơ quan, tổ chức khoa học và công nghệ trong nước;

- Xác định được công nghệ cần tìm kiếm: Sự cần thiết, tính cấp thiết, phù hợp của công nghệ, công nghệ rõ ràng, đánh giá vai trò và tác động đối với doanh nghiệp;

- Đề xuất được phương án tìm kiếm, phát hiện công nghệ, giải mã theo yêu cầu hoặc theo đặt hàng của tổ chức, doanh nghiệp; xác định điều kiện để chuyển giao công nghệ;

- Chứng minh được khả năng ứng dụng, làm chủ, chuyển giao khai thác hiệu quả công nghệ được tìm kiếm;

- Công nghệ cần chuyển giao, ứng dụng, làm chủ và giải mã là công nghệ mới, công nghệ tiên tiến phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của ngành, địa phương.

c) Mức hỗ trợ: 50% tổng kinh phí nhưng không quá 50 triệu đồng/năm/doanh nghiệp.

d) Hình thức hỗ trợ: Hỗ trợ trực tiếp thông qua giao thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

5. Hỗ trợ hoạt động hợp tác giữa doanh nghiệp với các cơ quan, tổ chức, cá nhân hoạt động khoa học và công nghệ để triển khai các dự án đầu tư đổi mới công nghệ, phát triển hạ tầng phục vụ nghiên cứu, ứng dụng và đổi mới công nghệ

a) Nội dung: Hỗ trợ kinh phí cho doanh nghiệp trong hoạt động hợp tác giữa doanh nghiệp với các cơ quan, tổ chức, cá nhân hoạt động khoa học và công nghệ để

triển khai các dự án đầu tư đổi mới công nghệ, phát triển hạ tầng phục vụ nghiên cứu, ứng dụng và đổi mới công nghệ:

b) Điều kiện hỗ trợ:

Đối tượng được hỗ trợ đáp ứng đầy đủ điều kiện sau:

- Có phối hợp giữa doanh nghiệp với cơ quan, tổ chức khoa học và công nghệ để thực hiện hoạt động khoa học và công nghệ;

- Có báo cáo khả thi cho hoạt động nghiên cứu, ứng dụng công nghệ, đổi mới công nghệ;

- Thực hiện đầu tư đổi mới công nghệ, phát triển hạ tầng phục vụ nghiên cứu, ứng dụng công nghệ và đổi mới công nghệ phải cam kết hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong ít nhất 02 năm đầu sau khi kết thúc dự án.

c) Mức hỗ trợ: 50% tổng kinh phí nhưng không quá 50 triệu đồng/năm/doanh nghiệp.

d) Hình thức hỗ trợ: Hỗ trợ trực tiếp thông qua giao thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

6. Hỗ trợ việc triển khai ứng dụng các công nghệ tiên tiến, các mô hình quản trị, sản xuất kinh doanh theo hướng sản xuất thông minh.

a) Nội dung: Hỗ trợ kinh phí cho doanh nghiệp trong việc triển khai ứng dụng các công nghệ tiên tiến, các mô hình quản trị, sản xuất kinh doanh cho doanh nghiệp theo hướng sản xuất thông minh trong sản xuất tạo ra các sản phẩm chủ lực, sản phẩm trọng điểm có giá trị gia tăng cao trong chuỗi giá trị và có tính cạnh tranh cao trên thị trường.

b) Điều kiện hỗ trợ:

Đối tượng được hỗ trợ đáp ứng đầy đủ điều kiện sau:

- Mô hình quản trị, sản xuất thông minh tập trung vào các ngành ưu tiên, mũi nhọn và ngành dịch vụ có giá trị gia tăng cao;

- Thực hiện mô hình phải góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, tăng giá trị sản phẩm;

- Dự kiến được quy mô ứng dụng, mở rộng thị trường của mô hình.

c) Mức hỗ trợ: 30% tổng kinh phí nhưng không quá 100 triệu đồng/doanh nghiệp.

d) Hình thức hỗ trợ: Hỗ trợ trực tiếp thông qua giao nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

7. Hỗ trợ đào tạo, thuê chuyên gia thiết kế, sản xuất sản phẩm mới và thay đổi quy trình công nghệ để tạo ra các sản phẩm có sức tiêu thụ lớn, chiếm lĩnh thị trường trong nước.

a) Nội dung: Hỗ trợ đào tạo, thuê chuyên gia thiết kế, sản xuất sản phẩm mới và thay đổi quy trình công nghệ để tạo ra các sản phẩm có sức tiêu thụ lớn, chiếm lĩnh thị trường trong nước.

b) Điều kiện hỗ trợ:

Đối tượng được hỗ trợ đáp ứng đầy đủ điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có đủ năng lực thực hiện;
- Sản phẩm tạo ra có khả năng cạnh tranh cao, có tiềm năng về lợi ích xã hội và lợi ích kinh tế, giúp doanh nghiệp phát triển nhanh về chất lượng và quy mô;
- Chứng minh được hiệu quả của dự án:
 - + Đối với dự án sản xuất sản phẩm mới phải tạo ra sản phẩm có tính năng, chất lượng, giá cạnh tranh so với sản phẩm cùng loại sản xuất trong nước hoặc nhập khẩu;
 - + Việc thay đổi quy trình công nghệ góp phần tăng ít nhất 5% giá trị sản phẩm, tăng năng suất lao động.

c) Mức hỗ trợ: 30% tổng kinh phí nhưng không quá 500 triệu đồng/doanh nghiệp.

d) Hình thức hỗ trợ: Hỗ trợ trực tiếp thông qua giao thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

8. Hỗ trợ ứng dụng công nghệ tiên tiến, tự động hóa các mô hình canh tác nông nghiệp thông minh, công nghệ sau thu hoạch và chế biến sản phẩm nông nghiệp; cải tạo giống cây trồng, vật nuôi có năng suất, chất lượng cao, thích ứng với biến đổi khí hậu; nâng cao công nghệ tạo giống, kỹ thuật canh tác, nuôi trồng và kiểm soát dịch bệnh ở quy mô lớn tại các vùng nông thôn, miền núi.

a) Nội dung: Hỗ trợ kinh phí cho doanh nghiệp ứng dụng công nghệ tiên tiến, tự động hóa các mô hình canh tác nông nghiệp thông minh, công nghệ sau thu hoạch và chế biến sản phẩm nông nghiệp; cải tạo giống cây trồng, vật nuôi có năng suất, chất lượng cao, thích ứng với biến đổi khí hậu; nâng cao công nghệ tạo giống, kỹ thuật canh tác, nuôi trồng và kiểm soát dịch bệnh ở quy mô lớn tại các vùng nông thôn, miền núi.

b) Điều kiện hỗ trợ:

Đối tượng được hỗ trợ đáp ứng đầy đủ điều kiện sau:

- Xác định được thị trường, khả năng cạnh tranh của sản phẩm; giải quyết những vấn đề phát triển kinh tế - xã hội của nơi thực hiện dự án và bảo đảm yêu cầu về bảo vệ môi trường sinh thái;
- Mô hình phù hợp với nhu cầu phát triển và điều kiện thực tế của vùng miền, địa phương;
- Doanh nghiệp chủ trì phải chứng minh được khả năng huy động đủ nguồn vốn đối ứng và sử dụng, nhân rộng mô hình dự án; ưu tiên hỗ trợ doanh nghiệp có sử dụng nguồn vốn từ quỹ phát triển khoa học và công nghệ của mình.

c) Mức hỗ trợ: 30% tổng kinh phí nhưng không quá 500 triệu đồng/doanh nghiệp.

d) Hình thức hỗ trợ: Hỗ trợ trực tiếp thông qua giao nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

9. Hỗ trợ đổi mới công nghệ phục vụ việc duy trì, phát triển thế mạnh của các ngành nghề, làng nghề truyền thống.

a) Nội dung: Hỗ trợ kinh phí cho doanh nghiệp thực hiện đổi mới công nghệ phục vụ việc duy trì, phát triển thế mạnh của các ngành nghề, làng nghề truyền thống.

b) Điều kiện hỗ trợ:

Đối tượng được hỗ trợ đáp ứng đầy đủ điều kiện sau:

- Mục tiêu, nội dung hỗ trợ đổi mới công nghệ phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế địa phương;

- Xác định được tiềm năng, thế mạnh sản phẩm của các vùng miền, các làng nghề và làng nghề truyền thống;

- Có khả năng phối hợp với các chương trình khuyến công, khuyến nông, khuyến ngư để xây dựng các dự án nghiên cứu triển khai, ứng dụng công nghệ theo thế mạnh, đặc trưng của các vùng, miền;

- Ưu tiên các dự án góp phần hình thành mô hình sản xuất nông nghiệp bền vững ứng dụng công nghệ tiên tiến tại mỗi vùng sinh thái.

c) Mức hỗ trợ: 30% tổng kinh phí nhưng không quá 500 triệu đồng/doanh nghiệp.

d) Hình thức hỗ trợ: Hỗ trợ trực tiếp thông qua giao thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

Điều 4. Nguồn kinh phí thực hiện

Kinh phí hỗ trợ thực hiện từ ngân sách tỉnh được cân đối trong dự toán hàng năm từ nguồn chi sự nghiệp khoa học và công nghệ.

Điều 5. Hồ sơ đề nghị hỗ trợ

1. Phiếu đề xuất hỗ trợ (*Mẫu kèm theo*)

2. Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; Giấy chứng nhận đầu tư.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này và báo cáo kết quả thực hiện tại các kỳ họp của Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết theo quy định.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, các tổ chức thành viên giám sát và vận động nhân dân cùng tham gia giám sát việc thực hiện Nghị quyết này; phản ánh kịp thời tâm tư, nguyện vọng và kiến nghị của Nhân dân đến các cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai khóa X kỳ họp thứ 14 thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2023 và có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2024./.

CHỦ TỊCH

Thái Bảo

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHIẾU ĐĂNG KÝ HỖ TRỢ

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 31/2023/NQ-HĐND
ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai)*

Kính gửi:

- Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai;
- Sở Khoa học và Công nghệ.

I. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

- Tên doanh nghiệp:
- Địa chỉ :
- Mã số doanh nghiệp/Số đăng ký kinh doanh:
- Điện thoại: Email:
- Đại diện theo pháp luật:
Họ và tên: Chức vụ:

II. NỘI DUNG ĐĂNG KÝ HỖ TRỢ

STT	Nội dung đăng ký hỗ trợ	Số tiền đề nghị hỗ trợ	Ghi chú (nếu có)
1			
2			
3			
....			

(Số tiền bằng chữ:).

III. THUYẾT MINH VỀ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ HỖ TRỢ

1. Sơ lược về doanh nghiệp

- Doanh nghiệp:
Lớn Vừa Nhỏ
- Ngành, lĩnh vực sản xuất:
- Số lượng lao động:
- Trình độ:
Đại học:..... Cao đẳng/Trung cấp: Người lao động:

2. Mô tả hiện trạng về nội dung cần hỗ trợ

.....
.....

3. Mục tiêu thực hiện

.....

4. Nội dung, thời gian thực hiện

.....

5. Sản phẩm/kết quả dự kiến đạt được

.....

6. Kinh phí dự kiến thực hiện

ĐVT: đồng

STT (1)	Nội dung (2)	Tổng kinh phí ((3) = (4) + (5))	Kinh phí đề nghị hỗ trợ từ nhà nước (4)	Kinh phí doanh nghiệp chi trả (5)
1				
2				
3				
....				

IV. DOANH NGHIỆP CAM KẾT

1. Chịu trách nhiệm hoàn toàn về thông tin đăng ký và hồ sơ kèm theo.
2. Việc hỗ trợ kinh phí phù hợp, đúng quy định về nội dung hỗ trợ.
3. Thực hiện đúng các quy định pháp luật liên quan.

V. HỒ SƠ/TÀI LIỆU KÈM THEO

1.
2.
3.

Doanh nghiệp kính đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Khoa học và Công nghệ xem xét hỗ trợ.

Trân trọng cảm ơn./.

....., ngày tháng năm

Đại diện doanh nghiệp
 (ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Phụ lục 1
BẢNG TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU THỰC HIỆN
HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP VỀ LĨNH VỰC CÔNG NGHỆ ĐẾN NĂM 2030
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 31/2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai)

STT	Nội dung	Chỉ tiêu	2024	2025	2026	2027	2028	2029	2030
1	Hỗ trợ xây dựng và thực hiện lộ trình đổi mới công nghệ	Đơn vị	2	4	4	4	4	4	4
2	Hỗ trợ thực hiện các nghiên cứu, ứng dụng, làm chủ các công nghệ tiên tiến, sản xuất thử nghiệm	Đơn vị	2	2	2	2	2	2	2
3	Hỗ trợ chuyển giao công nghệ, mua thiết kế, thuê chuyên gia nước ngoài, đào tạo nguồn nhân lực.	Đơn vị	2	2	2	2	2	2	2
4	Hỗ trợ thúc đẩy hoạt động hợp tác giữa doanh nghiệp với các cơ quan, tổ chức, cá nhân hoạt động khoa học và công nghệ để tìm kiếm, chuyển giao, ứng dụng, làm chủ, giải mã các công nghệ mới, tiên tiến.	Đơn vị	1	1	1	1	1	1	1
5	Hỗ trợ hoạt động hợp tác giữa doanh nghiệp với các cơ quan, tổ chức, cá nhân hoạt động khoa học và công nghệ để triển khai các dự án đầu tư đổi mới công nghệ, phát triển hạ tầng phục vụ nghiên cứu, ứng dụng và đổi mới công nghệ	Đơn vị	1	1	1	1	1	1	1
6	Hỗ trợ việc triển khai ứng dụng các công nghệ tiên tiến, các mô hình quản trị, sản xuất kinh doanh theo hướng sản xuất thông minh	Đơn vị	2	2	2	2	2	2	2
7	Hỗ trợ đào tạo, thuê chuyên gia thiết kế, sản xuất sản phẩm mới và thay đổi quy trình công nghệ để tạo ra các sản phẩm có sức tiêu thụ lớn, chiếm lĩnh thị trường trong nước	Đơn vị	2	2	2	2	2	2	2

8	<p>Hỗ trợ ứng dụng công nghệ tiên tiến, tự động hóa các mô hình canh tác nông nghiệp thông minh, công nghệ sau thu hoạch và chế biến sản phẩm nông nghiệp; cải tạo giống cây trồng, vật nuôi có năng suất, chất lượng cao, thích ứng với biến đổi khí hậu; nâng cao công nghệ tạo giống, kỹ thuật canh tác, nuôi trồng và kiểm soát dịch bệnh ở quy mô lớn tại các vùng nông thôn, miền núi.</p>	Đơn vị	1	1	1	1	1	1	1
9	<p>Hỗ trợ đổi mới công nghệ phục vụ việc duy trì, phát triển thế mạnh của các ngành nghề, làng nghề truyền thống</p>	Đơn vị	1	1	1	1	1	1	1

STT	Nội dung	Dự toán kinh phí						
		2024	2025	2026	2027	2028	2029	2030
7	Hỗ trợ đào tạo, thuê chuyên gia thiết kế, sản xuất sản phẩm mới và thay đổi quy trình công nghệ để tạo ra các sản phẩm có sức tiêu thụ lớn, chiếm lĩnh thị trường trong nước	1.000.000 (2)	1.000.000 (2)	1.000.000 (2)	1.000.000 (2)	1.000.000 (2)	1.000.000 (2)	1.000.000 (2)
8	Hỗ trợ ứng dụng công nghệ tiên tiến, tự động hóa các mô hình canh tác nông nghiệp thông minh, công nghệ sau thu hoạch và chế biến sản phẩm nông nghiệp; cải tạo giống cây trồng, vật nuôi có năng suất, chất lượng cao, thích ứng với biến đổi khí hậu; nâng cao công nghệ tạo giống, kỹ thuật canh tác, nuôi trồng và kiểm soát dịch bệnh ở quy mô lớn tại các vùng nông thôn, miền núi	500.000 (1)	500.000 (1)	500.000 (1)	500.000 (1)	500.000 (1)	500.000 (1)	500.000 (1)
9	Hỗ trợ đổi mới công nghệ phục vụ việc duy trì, phát triển thế mạnh của các ngành nghề, làng nghề truyền thống	500.000 (1)	500.000 (1)	500.000 (1)	500.000 (1)	500.000 (1)	500.000 (1)	500.000 (1)
	TỔNG	4.700.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000
		9.600.000 (Từ năm 2024 – 2025)	24.500.000 (Từ năm 2026 - 2030)					
	TỔNG (Từ năm 2024 - 2030)	34.100.000 (Ba mươi bốn tỷ một trăm triệu đồng)						

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 32/2023/NQ-HĐND

Đồng Nai, ngày 08 tháng 12 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

Quy định chức danh, chế độ hỗ trợ đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở ấp (khu phố) và người trực tiếp tham gia hoạt động ở ấp (khu phố) trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI
KHÓA X KỲ HỌP THỨ 14**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015 đã được sửa đổi, bổ sung năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ quy định về cán bộ, công chức cấp xã và những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố;

Xét Tờ trình số 185/TTr-UBND ngày 05 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy định chức danh, chế độ hỗ trợ đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở ấp (khu phố) và người trực tiếp tham gia hoạt động ở ấp (khu phố) trên địa bàn tỉnh Đồng Nai; Báo cáo thẩm tra số 839/BC-BPC ngày 05 tháng 12 năm 2023 của Ban Pháp chế và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định chức danh người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở ấp (khu phố) và người trực tiếp tham gia hoạt động ở ấp (khu phố) trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, như sau:

1. Chức danh người hoạt động không chuyên trách cấp xã
 - a) Chủ nhiệm Ủy ban Kiểm tra;
 - b) Trưởng ban Tuyên giáo;
 - c) Trưởng Khối vận;
 - d) Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;

- đ) Phó Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh;
- e) Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ;
- g) Phó Chủ tịch Hội Nông dân;
- h) Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh;
- i) Chủ tịch Hội Người cao tuổi;
- k) Chủ tịch Hội Chữ thập đỏ.
- l) Chức danh Văn phòng Đảng ủy;
- m) Chức danh phụ trách công tác tiếp dân, tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả;
- n) Chức danh phụ trách kinh tế, kinh tế hợp tác, hợp tác xã;
- o) Chức danh phụ trách Công nghiệp, Tiểu thủ công nghiệp, Thương mại, Dịch vụ;
- p) Chức danh phụ trách Tôn giáo - Dân tộc;
- q) Chức danh phụ trách Xã hội, Gia đình và Trẻ em;
- r) Chức danh phụ trách Văn hóa, Thông tin, Thể thao, Đài truyền thanh;
- s) Chức danh quản lý Trung tâm Văn hóa - Thể thao, Trung tâm Học tập cộng đồng;
- t) Chức danh phụ trách công tác quản lý trật tự đô thị;
- u) Chức danh Thủ quỹ - Văn thư - Lưu trữ;
- v) Phó Chỉ huy Trưởng Quân sự;
- x) Chức danh Phó Chủ tịch Hội Chữ thập đỏ;
- y) Chức danh Phó Chủ tịch Hội người cao tuổi.

Trường hợp 03 chức danh Chủ nhiệm Ủy ban Kiểm tra, Trưởng ban Tuyên giáo, Trưởng Khối vận do cán bộ cấp xã làm thêm nhiệm vụ thì địa phương có thể bố trí cấp phó để thực hiện nhiệm vụ.

2. Chức danh người hoạt động không chuyên trách ở ấp (khu phố)

- a) Bí thư chi bộ ấp (khu phố);
- b) Trưởng ấp (khu phố);
- c) Trưởng Ban công tác Mặt trận ấp (khu phố).

3. Chức danh người trực tiếp tham gia hoạt động ở ấp (khu phố)

- a) Phó Bí thư chi bộ ấp (khu phố);
- b) Phó Trưởng ấp (khu phố).

Điều 2. Mức phụ cấp, hỗ trợ những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở ấp (khu phố) và người trực tiếp tham gia hoạt động ở ấp (khu phố)

1. Mức phụ cấp, hỗ trợ những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã

Những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã có trình độ đào tạo đại học được hưởng mức phụ cấp hệ số 2,34 x mức lương cơ sở/người/tháng; cao đẳng được

hưởng mức phụ cấp hệ số 2,1 x mức lương cơ sở/người/tháng; trung cấp được hưởng mức phụ cấp hệ số 1,86 x mức lương cơ sở/người/tháng; sơ cấp và chưa qua đào tạo được hưởng mức phụ cấp hệ số 1,7 x mức lương cơ sở/người/tháng.

Đối với đơn vị hành chính cấp xã có số lượng người hoạt động không chuyên trách cấp xã tăng thêm theo diện tích tự nhiên, quy mô dân số được hỗ trợ mức phụ cấp bằng với mức lương bậc 1 của công chức cấp xã có cùng trình độ đào tạo.

Trường hợp đang hưởng chế độ theo trình độ đào tạo (đại học, cao đẳng, trung cấp) thì sau 5 năm được xem xét điều chỉnh mức hỗ trợ lên bằng một bậc lương của công chức cấp xã có cùng trình độ đào tạo.

2. Mức phụ cấp, hỗ trợ người hoạt động không chuyên trách ở ấp (khu phố)

a) Mức phụ cấp

Bí thư chi bộ, Trưởng ấp (khu phố), Trưởng Ban công tác Mặt trận: hệ số bằng 1,58 x mức lương cơ sở/người/tháng.

b) Hỗ trợ theo trình độ đào tạo

Người hoạt động không chuyên trách ở ấp, khu phố có trình độ đào tạo đại học, cao đẳng, trung cấp thì ngoài mức phụ cấp theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 2 còn được hỗ trợ thêm bằng với mức lương bậc 1 của công chức cấp xã tương ứng với trình độ đào tạo.

c) Hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế: 100% mức đóng bảo hiểm y tế theo quy định.

3. Mức hỗ trợ đối với người trực tiếp tham gia hoạt động ở ấp (khu phố)

a) Phó Bí thư chi bộ, Phó Trưởng ấp (khu phố): 1,2 x mức lương cơ sở/người/tháng.

b) Hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế: 100% mức đóng bảo hiểm y tế theo quy định.

Điều 3. Việc kiêm nhiệm chức danh người hoạt động không chuyên trách, người trực tiếp tham gia hoạt động ở ấp (khu phố)

1. Người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở ấp (khu phố) kiêm nhiệm chức danh người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở ấp (khu phố) mà giảm 01 người trong số lượng người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã (được UBND cấp huyện giao) và ở ấp (khu phố) theo quy định thì được hưởng phụ cấp kiêm nhiệm bằng 100% mức phụ cấp của chức danh kiêm nhiệm kể từ ngày cấp có thẩm quyền quyết định (bằng 1,7 x mức lương cơ sở/người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã; bằng 1,58 x mức lương cơ sở/người hoạt động ở ấp, khu phố).

2. Người hoạt động không chuyên trách ở ấp (khu phố) kiêm nhiệm chức danh người trực tiếp tham gia hoạt động ở ấp (khu phố), kể từ ngày được cấp có thẩm quyền quyết định việc kiêm nhiệm thì được hưởng phụ cấp kiêm nhiệm bằng 50% mức hỗ trợ của chức danh kiêm nhiệm (bằng 0,6 x mức lương cơ sở).

3. Trường hợp kiêm nhiệm nhiều chức danh cũng chỉ được hưởng một mức phụ cấp kiêm nhiệm; phụ cấp kiêm nhiệm chức danh không dùng để tính đóng, hưởng chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế.

Điều 4. Điều khoản thi hành

Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định số lượng, chức danh, chế độ, chính sách đối với người hoạt động không chuyên trách cấp xã, ấp (khu phố) trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này và báo cáo kết quả thực hiện tại các kỳ họp thường lệ của Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này theo quy định.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, các tổ chức thành viên giám sát và vận động Nhân dân cùng tham gia giám sát việc thực hiện Nghị quyết này; phản ứng kịp thời tâm tư, nguyện vọng và kiến nghị của Nhân dân đến các cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai khóa X kỳ họp thứ 14 thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2024./.

CHỦ TỊCH**Thái Bảo**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 33/2023/NQ-HĐND

Đồng Nai, ngày 08 tháng 12 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

Sửa đổi khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 180/2019/NQ-HĐND ngày 29 tháng 10 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức chi đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI
KHÓA X KỲ HỌP THỨ 14**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 101/2017/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức;

Căn cứ Nghị định số 89/2021/NĐ-CP ngày 18 tháng 10 năm 2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 101/2017/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức;

Căn cứ Thông tư số 36/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức;

Căn cứ Thông tư số 06/2023/TT-BTC ngày 31 tháng 01 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 36/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức;

Xét Tờ trình số 154/TTr-UBND ngày 15 tháng 11 năm 2023 và Tờ trình số 172/TTr-UBND ngày 28 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo

Nghị quyết sửa đổi khoản 2 Điều 1 của Nghị quyết số 180/2019/NQ-HĐND ngày 29 tháng 10 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức chi đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức trên địa bàn tỉnh Đồng Nai; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Sửa đổi khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 180/2019/NQ-HĐND ngày 29 tháng 10 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức chi đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, như sau:

“2. Đối tượng áp dụng

a) Cán bộ trong các cơ quan nhà nước;

b) Công chức trong cơ quan của Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội ở cấp tỉnh, cấp huyện và công chức xã, phường, thị trấn (sau đây gọi là cấp xã);

c) Những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã; những người hoạt động không chuyên trách ở ấp, khu phố.

Các đối tượng tại điểm a, b, c khoản này được gọi chung là cán bộ, công chức”.

Điều 2. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm thực hiện Nghị quyết này và báo cáo kết quả thực hiện cho Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này theo quy định.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các tổ chức thành viên vận động các tổ chức, Nhân dân cùng giám sát việc thực hiện Nghị quyết này; phản ánh kịp thời tâm tư, nguyện vọng và kiến nghị của Nhân dân đến các cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 18 tháng 12 năm 2023.

2. Công chức thực hiện chế độ tập sự trong cơ quan của Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội ở cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã được cấp có thẩm quyền cử đi đào tạo, bồi dưỡng theo quy định tại Nghị quyết số 180/2019/NQ-HĐND ngày 29 tháng 10 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh (được sửa đổi bổ sung bởi Nghị quyết số 32/2020/NQ-HĐND ngày 04 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh) trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực nhưng chưa được thanh, quyết toán kinh phí hỗ trợ thì tiếp tục được hưởng đầy đủ các chế độ, chính sách theo quy định tại Nghị quyết số 180/2019/NQ-HĐND ngày 29 tháng 10 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị quyết số 32/2020/NQ-HĐND ngày 04 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh).

3. Nghị quyết này bãi bỏ khoản 1 Điều 1 Nghị quyết số 32/2020/NQ-HĐND ngày 04 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 180/2019/NQ-HĐND ngày 29 tháng 10 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức chi đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai khóa X kỳ họp thứ 14 thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2023./.

CHỦ TỊCH

Thái Bảo

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 34/2023/NQ-HĐND

Đồng Nai, ngày 08 tháng 12 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

**Quy định mức chi thực hiện công tác phổ biến, giáo dục pháp luật;
chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở
trên địa bàn tỉnh Đồng Nai**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI
KHÓA X KỲ HỌP THỨ 14**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Hòa giải ở cơ sở ngày 20 tháng 6 năm 2013;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 28/2013/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 15/2014/NĐ-CP ngày 27 tháng 02 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hòa giải ở cơ sở;

Căn cứ Quyết định số 21/2021/QĐ-TTg ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định về thành phần và nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng phối hợp phổ biến, giáo dục pháp luật;

Căn cứ Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg ngày 22 tháng 7 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định về xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật;

Căn cứ Thông tư số 56/2023/TT-BTC ngày 18 tháng 8 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí bảo đảm cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở;

Xét Tờ trình số 151/TTr-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về dự thảo Nghị quyết quy định mức chi thực hiện công tác phổ biến, giáo dục pháp luật; chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở trên địa bàn tỉnh Đồng Nai; Báo cáo thẩm tra số 830/BC-BPC ngày 04 tháng 12 năm 2023 của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định mức chi thực hiện công tác phổ biến, giáo dục pháp luật; chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, cụ thể như sau:

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức chi thực hiện công tác phổ biến, giáo dục pháp luật; chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

2. Đối tượng áp dụng

Nghị quyết này áp dụng đối với các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân được giao nhiệm vụ có liên quan đến công tác phổ biến, giáo dục pháp luật; chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Điều 2. Nguồn kinh phí thực hiện

Ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật; chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở trên địa bàn tỉnh được phân bổ trong dự toán chi hằng năm theo phân cấp ngân sách nhà nước.

Điều 3. Mức chi cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật; chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở

1. Mức chi cho các nội dung trong công tác phổ biến, giáo dục pháp luật; chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở được áp dụng theo Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết này (*kèm theo Phụ lục*).

2. Đối với các nội dung chi khác liên quan đến việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở không quy định tại Nghị quyết này thì thực hiện theo Thông tư số 56/2023/TT-BTC ngày 18 tháng 8 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí bảo đảm cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

3. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu các văn bản quy phạm pháp luật được dẫn chiếu áp dụng được sửa đổi, bổ sung, thay thế bằng văn bản quy phạm pháp luật mới thì áp dụng theo các văn bản mới đó.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này theo quy định pháp luật. Định kỳ hằng năm đánh giá kết quả thực hiện và báo cáo tại kỳ họp cuối năm của Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh theo chức năng, nhiệm vụ thường xuyên giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, các tổ chức thành viên giám sát và vận động Nhân dân cùng tham gia giám sát việc thực hiện Nghị quyết này;

phản ánh kịp thời tâm tư, nguyện vọng và kiến nghị của Nhân dân đến các cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 23/2016/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức chi thực hiện công tác phổ biến, giáo dục pháp luật; chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai khóa X kỳ họp thứ 14 thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2024./.

CHỦ TỊCH

Thái Bảo

Phụ lục
MỨC CHI THỰC HIỆN CÔNG TÁC PHỔ BIẾN, GIÁO DỤC PHÁP LUẬT;
CHUẨN TIẾP CẬN PHÁP LUẬT VÀ HÒA GIẢI Ở CƠ SỞ
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐỒNG NAI

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 34/2023/NQ-HĐND
ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	Ghi chú
1.	Chi biên soạn một số tài liệu phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở đặc thù:					
a	Tờ gấp pháp luật (bao gồm biên soạn, biên tập, thẩm định)	Tờ gấp đã hoàn thành	1.500	1.300	1.100	
b	Tình huống giải đáp pháp luật (bao gồm biên soạn, biên tập, thẩm định)	Tình huống đã hoàn thành	450	400	350	
c	Câu chuyện pháp luật (bao gồm biên soạn, biên tập, thẩm định)	Câu chuyện đã hoàn thành	2.250	1.800	1.600	
d	Tiểu phẩm pháp luật (bao gồm biên soạn, biên tập, thẩm định, lấy ý kiến chuyên gia)	Tiểu phẩm đã hoàn thành	7.500	6.500	5.500	
2.	Chi xây dựng chương trình, đề án, kế hoạch phổ biến giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở và truyền thông chính sách có tác động lớn đến xã hội trong quá trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật; các văn bản quản lý, chỉ đạo, hướng dẫn chương trình, đề án, kế hoạch của Hội đồng phối hợp phổ biến, giáo dục pháp luật, Hội đồng đánh giá chuẩn tiếp cận pháp luật, Ban chỉ đạo các chương trình, đề án, kế hoạch					
a	Xây dựng đề cương					
	Đề cương chi tiết	Đề cương	1.200	1.000	800	
	Tổng hợp hoàn chỉnh đề cương tổng quát	Đề cương hoàn chỉnh	2.000	1.500	1.000	
b	Soạn thảo chương trình, đề án, kế hoạch					
	Chương trình, đề án, kế hoạch	Chương trình, đề án, kế hoạch	3.000	2.500	2.000	
	Báo cáo tiếp thu, tổng hợp ý kiến	Báo cáo	500	400	300	

c	Tổ chức họp, tọa đàm góp ý					
	Chủ trì	Người/buổi	200	150	100	
	Thành viên tham dự	Người/buổi	100	80	50	
d	Ý kiến tư vấn của chuyên gia	Văn bản	500	400	300	
đ	Xét duyệt Chương trình, Đề án, Kế hoạch					
	Chủ tịch Hội đồng	Người/buổi	200	150	100	
	Thành viên Hội đồng, thư ký	Người/buổi	150	120	100	
	Đại biểu được mời tham dự	Người/buổi	100	80	50	
	Nhận xét, phản biện của Hội đồng	Bài viết	300	250	200	
	Bài nhận xét của ủy viên Hội đồng	Bài viết	200	150	100	
e	Lấy ý kiến thẩm định	Bài viết	500	400	300	Trường họp không thành lập Hội đồng xét duyệt Chương trình, Đề án, Kế hoạch
g	Xây dựng các văn bản quản lý, chỉ đạo, hướng dẫn Chương trình, Đề án, Kế hoạch	Văn bản	500	400	300	
3.	Chi thù lao					
a	Thù lao báo cáo viên pháp luật, tuyên truyền viên pháp luật, hoà giải viên cơ sở, người được mời tham gia thực hiện phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở; hướng dẫn sinh hoạt chuyên đề Câu lạc bộ pháp luật, nhóm nông cốt với tư cách là giảng viên	Người/buổi				Thực hiện theo chế độ thù lao giảng viên, báo cáo viên quy định tại Nghị quyết số 180/2019/NQ-HĐND ngày 29 tháng 10 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai quy định mức chi đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

b	Thù lao báo cáo viên pháp luật, tuyên truyền viên pháp luật, hoà giải viên cơ sở, người được mời tham gia thực hiện phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở; hướng dẫn sinh hoạt chuyên đề Câu lạc bộ pháp luật, nhóm nông cốt với tư cách là giảng viên cho cho các đối tượng đặc thù	Người/buổi				Được hưởng thêm 20% so với mức thù lao quy định tại điểm a
4.	Chi xây dựng và duy trì sinh hoạt Câu lạc bộ pháp luật, nhóm nông cốt:					
a	Chi hỗ trợ tiền ăn, nước uống cho thành viên tham gia hội nghị ra mắt Câu lạc bộ pháp luật	Người/ngày		50		Không quá 01 ngày
b	Chi tiền nước uống cho người dự sinh hoạt Câu lạc bộ pháp luật, nhóm nông cốt	Người/buổi		20		
5.	Chi tổ chức cuộc thi, hội thi					
a	Chi tổ chức cuộc thi, hội thi viết, thi sân khấu, trên internet về tìm hiểu pháp luật, nghiệp vụ phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở					Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định tại Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2017 của Bộ Tài chính
b	Chi biên soạn đề thi, đáp án, bồi dưỡng Ban giám khảo, Ban tổ chức và một số nội dung chi khác					Nội dung và mức chi thực hiện theo Thông tư số 69/2021/TT-BTC ngày 11 tháng 8 năm 2021 của Bộ Tài chính về hướng dẫn quản lý kinh phí chuẩn bị, tổ chức và tham dự các kỳ

						thi áp dụng đối với giáo dục phổ thông.
c	Chi tổ chức cuộc thi sân khấu, thi trên internet, có thêm mức chi đặc thù sau:					
	Thuê dẫn chương trình	Người/ngày				Tùy theo quy mô, cấp tổ chức, cơ quan, đơn vị được giao chủ trì tổ chức cuộc thi quyết định
	Thuê hội trường và thiết bị phục vụ cuộc thi sân khấu	Ngày				Tùy theo quy mô, cấp tổ chức, cơ quan, đơn vị được giao chủ trì tổ chức cuộc thi quyết định
	Thuê văn nghệ, diễn viên	Người/ngày	450			
	Thu thập thông tin, tư liệu, lập hệ cơ sở dữ liệu tin học hóa (đối với cuộc thi qua mạng điện tử)					Nội dung và mức chi thực hiện theo Thông tư số 18/2021/TT-BTTTT ngày 30 tháng 11 năm 2021 của Bộ Thông tin và Truyền thông; Thông tư số 42/2020/TT-BTTTT ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Bộ Thông tin và Truyền thông
d	Chi giải thưởng					
	- Giải nhất	Giải thưởng				
	+ Tập thể		15.000	12.000	8.000	
	+ Cá nhân		9.000	8.000	6.000	
	- Giải nhì	Giải thưởng				
	+ Tập thể		10.500	8.500	5.500	

	+ Cá nhân		4.500	3.500	2.500	
	- Giải ba	Giải thưởng				
	+ Tập thể		7.500	6.500	5.500	
	+ Cá nhân		3.000	2.000	1.500	
	- Giải khuyến khích	Giải thưởng				
	+ Tập thể		4.500	3.500	2.500	
	+ Cá nhân		1.500	1.000	800	
	- Giải phụ khác		750	700	600	
6.	Chi thực hiện báo cáo thống kê về hoạt động phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở					
a	Thu thập thông tin, xử lý số liệu báo cáo	Báo cáo	75	55	35	
b	Báo cáo	Báo cáo	4.500	3.000	2.000	
7.	Các khoản chi công tác hòa giải ở cơ sở					
a	Chi thù lao cho hòa giải viên (đối với các hòa giải viên trực tiếp tham gia vụ, việc hòa giải): 300.000 đồng/vụ, việc. Trường hợp vụ, việc hòa giải thành theo Điều 24 Luật Hòa giải ở cơ sở: 400.000 đồng/vụ, việc;					
b	Chi hỗ trợ chi phí mai táng cho người tổ chức mai táng hòa giải viên gặp tai nạn hoặc rủi ro bị thiệt hại về tính mạng trong khi thực hiện hoạt động hòa giải ở cơ sở: 9.000.000 đồng.					
c	Chi hỗ trợ hoạt động của tổ hòa giải (chi mua văn phòng phẩm, sao chụp tài liệu, nước uống phục vụ các cuộc họp của tổ hòa giải): 150.000 đồng/tổ hòa giải/tháng					

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 35/2023/NQ-HĐND

Đồng Nai, ngày 08 tháng 12 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

**Thông qua danh mục các dự án thu hồi đất để thực hiện quy trình
lựa chọn nhà đầu tư năm 2024 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI
KHÓA X KỲ HỌP THỨ 14**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 25/2020/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà đầu tư;

Căn cứ Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Xét Tờ trình số 179/TTr-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về dự thảo Nghị quyết danh mục các dự án thu hồi đất năm 2024 tỉnh Đồng Nai; Báo cáo thẩm tra số 804/BC-BKTNS ngày 30 tháng 11 năm 2023 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất danh mục 05 dự án đầu tư có sử dụng đất để đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư với tổng diện tích 50,99 ha theo quy định tại khoản 4 Điều 108 Nghị

định số 31/2021/NĐ- CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư.

(Phụ lục đính kèm).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này, định kỳ hàng năm đánh giá kết quả thực hiện và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định. Thực hiện tốt công tác tuyên truyền, công bố, công khai minh bạch các dự án đầu tư có sử dụng đất để người dân biết, tạo sự đồng thuận của người dân trong quá trình triển khai thực hiện; lựa chọn nhà đầu tư có năng lực và kinh nghiệm để triển khai thực hiện dự án.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh có trách nhiệm giám sát việc thực hiện Nghị quyết này theo quy định.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, các tổ chức thành viên giám sát và vận động Nhân dân cùng tham gia thực hiện và giám sát Nghị quyết này; phản ánh kịp thời tâm tư, nguyện vọng và kiến nghị của Nhân dân đến các cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai khóa X kỳ họp thứ 14 thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2023 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 18 tháng 12 năm 2023./.

CHỦ TỊCH

Thái Bảo

Phụ lục
DANH MỤC CÁC DỰ ÁN CẦN THU HỒI ĐẤT ĐỂ THỰC HIỆN
QUY TRÌNH LỰA CHỌN NHÀ ĐẦU TƯ NĂM 2024
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐỒNG NAI
(Kèm theo Nghị quyết số 35/2023/NQ-HĐND
ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai)

STT	Tên dự án	Huyện, Thành phố	Xã, phường, thị trấn	Diện tích thu hồi (ha)
<i>(1)</i>	<i>(2)</i>	<i>(3)</i>	<i>(4)</i>	<i>(5)</i>
1	Khu dân cư	Trảng Bom	Sông Trầu	12,08
2	Khu dân cư xã Long Phước (thửa 64, 138, 162, tờ 65, xã Long Phước)	Long Thành	Long Phước	8,60
3	Nhà ở xã hội	Long Thành	An Phước	7,32
4	Nhà ở xã hội	Long Thành	Phước Bình	10,09
5	Xa lộ Nước Long Thành	Long Thành	Các xã	12,9000
Tổng			5	50,99

VĂN PHÒNG UBND TỈNH ĐỒNG NAI XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 02 Nguyễn Văn Trị, P. Thanh Bình,

TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Điện thoại: 02513.941869

Email: congbao@dongnai.gov.vn

Website: <http://congbao.dongnai.gov.vn>